CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 03 **Ngày 15 tháng 01 năm 2013**

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

05-12-2012 - Nghị quyết số 17/2012/NQ-HĐND về tổng quyết toán ngân sách thành phố năm 2011. 2

05-12-2012 - Nghị quyết số 18/2012/NQ-HĐND về dự toán và phân bổ ngân sách thành phố năm 2013. 34

05-12-2012 - Nghị quyết số 19/2012/NQ-HĐND phê chuẩn tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập và thông qua tổng biên chế công chức trong cơ quan tổ chức Hành chính năm 2013 của thành phố Hồ Chí Minh. 82

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 17/2012/NQ-HĐND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2012*

NGHỊ QUYẾT
Về tổng quyết toán ngân sách thành phố năm 2011

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ BẢY
(Từ ngày 04 đến ngày 07 tháng 12 năm 2012)

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2002;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2010/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân thành phố khóa VII về dự toán và phân bổ ngân sách năm 2011;

Qua xem xét Báo cáo của Ủy ban nhân dân thành phố về quyết toán ngân sách thành phố năm 2011, Báo cáo thẩm tra số 633/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Ban Kinh tế và Ngân sách, ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách thành phố năm 2011, như sau:

1. Về thu ngân sách:

1.1. Tổng ngân sách nhà nước trên địa bàn (không tính thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước): 198.614,274 tỷ đồng, đạt 115% dự toán năm, trong đó:

- Thu ngân sách nhà nước phần nội địa: 102.537,108 tỷ đồng, đạt 103,58% dự toán và tăng 17,26% so với cùng kỳ.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 67.993,165 tỷ đồng, đạt 109,12% dự toán và tăng 12,43% so với cùng kỳ.

- Thu từ dầu khô: 27.350,584 tỷ đồng, đạt 239,92% dự toán và tăng 57,94% so cùng kỳ.

- Thu viện trợ: 733,417 tỷ đồng.

1.2. Tổng thu ngân sách địa phương: 65.847,289 tỷ đồng; trong đó:

- Thu điều tiết theo phân cấp: 36.678,148 tỷ đồng, đạt 124,23% so với dự toán năm và tăng 14,54% so với cùng kỳ.

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 2.060,948 tỷ đồng

- Thu kết dư năm trước: 8.773,532 tỷ đồng

- Thu chuyển nguồn năm trước: 10.565,948 tỷ đồng

- Thu từ viện trợ không hoàn lại: 733,417 tỷ đồng

- Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách: 7.035,296 tỷ đồng

2. Về chi ngân sách địa phương:

Tổng số chi ngân sách địa phương là: 57.418,074 tỷ đồng, trong đó:

2.1. Chi đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách: 26.831,148 tỷ đồng, bao gồm:

a) Chi đầu tư phát triển: 21.447,501 tỷ đồng, trong đó:

- Chi thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm: 16.143,239 tỷ đồng, bằng 203,03% dự toán đầu năm bố trí từ cân đối ngân sách, bằng 92,66% so với kế hoạch vốn đầu tư được giao

- Chi chuyển nguồn tạm ứng vốn đầu tư sang năm 2012 để theo dõi, thanh toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước: 5.304,262 tỷ đồng

b) Chi trả nợ vốn gốc và lãi vay đầu tư: 5.383,647 tỷ đồng

2.2. Chi thường xuyên: 19.695,749 tỷ đồng, đạt 105,04% so với dự toán.

2.3. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 65,000 tỷ đồng.

2.4. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách Trung ương: 671,453 tỷ đồng.

2.5. Chi chuyển nguồn kinh phí thường xuyên năm 2011 sang năm 2012: 4.698,382 tỷ đồng

2.6. Các khoản chi từ nguồn thu được để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách địa phương: 5.456,342 tỷ đồng.

3. Kết dư ngân sách năm 2011:

Tổng kết dư ngân sách địa phương (bao gồm ngân sách thành phố, ngân sách quận - huyện, và ngân sách phường - xã - thị trấn) là: 8.429,215 tỷ đồng. Bao gồm:

- Ngân sách thành phố: 6.001,762 tỷ đồng;

- Ngân sách quận, huyện: 2.091,903 tỷ đồng;

- Ngân sách phường, xã, thị trấn: 335,550 tỷ đồng.

Đối với kết dư ngân sách quận, huyện và ngân sách phường, xã, thị trấn thực hiện theo đúng Luật Ngân sách nhà nước và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

(Kèm theo các Phụ lục số 1, 2, 3, 4, 5 và 6).

Điều 2. Căn cứ vào việc phê chuẩn của Hội đồng nhân dân thành phố, giao Ủy ban nhân dân thành phố:

- Thực hiện công khai tài chính đúng quy định, thường xuyên rà soát những định mức không còn phù hợp và các khoản chi không hợp lý để trình cấp thẩm quyền sửa đổi.

- Ủy ban nhân dân thành phố gửi báo cáo quyết toán ngân sách thành phố cho Bộ Tài chính theo luật định.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa VIII, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2012./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Quyết Tâm

Phụ lục 01

BIỂU TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2011

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	Quyết toán năm 2010	Dự toán năm 2011	Quyết toán năm 2011	So sánh	
				QT2011/ DT2011	QT2011/ QT2010
1	2	3	4		
Tổng thu NSNN trên địa bàn	**172.057.270**	**177.969.612**	**205.649.570**		**119,52**
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	**165.426.777**	**172.706.000**	**198.614.274**	**115,00**	**120,06**
Tổng thu cân đối NSNN trừ dầu thô	***148.110.024***	***161.306.000***	***171.263.690***	***106,17***	***115,63***
I. Thu nội địa	**87.446.430**	**98.996.000**	**102.537.108**	**103,58**	**117,26**
1. Thu từ khu vực kinh tế	***61.624.443***	***74.890.000***	***68.594.523***	***91,59***	***111,31***
1.1/ Thu từ các DNNN do TW quản lý	**10.674.609**	**11.710.000**	**12.422.158**	**106,08**	**116,37**
Thuế GTGT	4.174.985	4.143.000	5.399.972	130,34	129,34
Thuế TNDN	2.524.629	2.785.000	3.208.488	115,21	127,09
Trong đó: hạch toán toàn ngành	*56.427*	*110.000*	*75.608*		*133,99*
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	3.936.669	4.770.000	3.731.583	78,23	94,79
Thuế môn bài	2.304	2.200	2.517	114,41	109,24
Thuế tài nguyên	823	600	3.579		434,87
Thu sử dụng vốn	90	0			
Thu hồi vốn và thu khác	35.109	9.200	76.019		
1.2/ Thu từ các DNNN do địa phương quản lý	**11.034.576**	**14.100.000**	**9.545.472**	**67,70**	**86,51**
Thuế GTGT	3.631.620	5.229.600	2.987.749	57,13	82,27
Thuế TNDN	4.470.383	5.939.000	3.689.420	62,12	82,53
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	2.591.468	2.827.000	2.738.671	96,88	105,68
Thuế môn bài	5.157	3.400	4.759	139,97	92,28
Thu sử dụng vốn	29.436		698		
Thuế tài nguyên	4.358	1.000	17.865	1.786,50	409,94
Thu sự nghiệp	0				
Thu nhập sau thuế thu nhập	0				
Thu hồi vốn và thu khác	302.154	100.000	106.310		35,18

1.3/ Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	**17.562.220**	**22.200.000**	**21.872.401**	**98,52**	**124,54**
Thuế GTGT	5.396.902	6.309.000	6.762.233	107,18	125,30
Thuế TNDN	7.708.517	10.458.000	9.624.463	92,03	124,85
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	3.813.422	4.576.000	4.629.963	101,18	121,41
Thu từ khí thiên nhiên	547.777	800.000	628.701	78,59	114,77
Thuế chuyển thu nhập	0				
Thuế môn bài	5.958	6.000	7.100	118,33	119,17
Thuế tài nguyên	800	500	2.553	510,60	319,13
Tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	0	500	119.245		
Các khoản thu khác	88.844	50.000	98.143	196,29	110,47
1.4/ Thu từ khu vực CTN, dịch vụ ngoài quốc doanh	**22.353.038**	**26.880.000**	**24.754.492**	**92,09**	**110,74**
Thuế GTGT	11.228.174	16.456.000	12.324.868	74,90	109,77
Thuế TNDN	9.996.651	9.341.000	11.114.618	118,99	111,18
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	432.962	500.000	387.587	77,52	89,52
Thu sử dụng vốn	61		520		
Thuế môn bài	304.152	282.000	336.199	119,22	110,54
Thuế tài nguyên	957	1.000	1.761		184,01
Thu khác ngoài quốc doanh	390.081	300.000	588.939	196,31	150,98
2. Thu từ hoạt động khác	**25.821.987**	***24.106.000***	***33.942.585***	***140,81***	***131,45***
2.1 Thuế nhà đất	132.050	140.000	157.175	112,27	119,03
2.2 Thuế nông nghiệp	1.025		1.531		149,37
2.3 Thuế thu nhập cá nhân	10.215.096	11.700.000	14.653.285	125,24	143,45
2.4 Thu phí xăng dầu	2.249.985	2.400.000	1.972.079	82,17	87,65
2.5 Thu phí, lệ phí	1.332.323	1.400.000	1.264.435		94,90
2.6 Thu khác ngân sách (kể cả thu tại xã)	1.687.562	1.136.000	1.753.757	154,38	103,92
2.7 Thu tiền sử dụng đất	6.280.248	3.500.000	9.262.964	264,66	147,49
2.8 Thuế chuyển quyền sử dụng đất	5.984	0	273		
2.9 Thu tiền bán nhà ở thuộc SHNN	103.222	30.000	187.339		
2.10 Lệ phí trước bạ	2.912.954	2.900.000	3.190.944	110,03	109,54
2.11 Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	901.538	900.000	1.498.803	166,53	166,25
II. Thuế XK, thuế NK, thuế TTĐB, thuế VAT hàng NK do Hải quan thu	**60.476.178**	**62.310.000**	**67.993.165**	**109,12**	**112,43**

+ Thuế XK, NK, TTĐB	22.449.250	26.600.000	21.857.135	82,17	97,36
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	38.026.696	35.710.000	46.135.875	129,20	121,32
+ Thu khác			155		
III. Thu từ dầu thô	**17.316.753**	**11.400.000**	**27.350.584**	239,92	157,94
IV. Thu viện trợ	**187.416**		**733.417**		
B. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua ngân sách	**6.630.493**	**5.263.612**	**7.035.296**	133,66	106,11
- Thu từ xổ số kiến thiết	1.252.149	800.000	1.379.296	172,41	
- Thu từ bảo vệ môi trường từ phí nước thải	352.963	100.000	199.658		
- Ghi thu ghi chi khác	5.025.381	4.363.612	5.456.342		
Tổng thu ngân sách địa phương	**58.830.636**	**35.797.370**	**65.847.289**	**183,94**	**111,93**
A. Các khoản thu cân đối NSĐP	**52.200.143**	**30.533.758**	**58.811.993**	**192,61**	**112,67**
- Thu NS địa phương được hưởng theo phân cấp	32.023.283	29.524.468	36.678.148	124,23	114,54
+ Các khoản thu 100%	*13.455.880*	*9.918.200*	*17.741.757*	*17,.88*	*131,85*
+ Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	*18.567.403*	*19.606.268*	*18.936.391*	*96,58*	*101,99*
- Thu bổ sung từ NSTW	3.887.155	1.009.290	2.060.948	204,20	53,02
- Thu kết dư	6.871.318		8.773.532		127,68
- Thu tiền huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	2.000.000				
- Thu chuyển nguồn NS năm trước	7.230.971		10.565.948		146,12
- Thu viện trợ	187.416		733.417		391,33
B. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua ngân sách	**6.630.493**	**5.263.612**	**7.035.296**		106,11
- Thu từ xổ số kiến thiết	1.252.149	800.000	1.379.296		110,15
- Thu từ bảo vệ môi trường từ phí nước thải	352.963	100.000	199.658		56,57
- Ghi thu ghi chi khác	5.025.381	4.363.612	5.456.342		108,58

Thành phố Hồ Chí Minh **Phụ lục 02**

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2011

Đvt: triệu đồng

NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Quyết toán năm 2010	Dự toán năm 2011	Quyết toán năm 2011	So sánh	
				So DT 2011	So cùng kỳ 2010
A		*1*	*2*	*2/1*	*2/ck*
TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG	**57.026.007**	**39.570.027**	**64.746.177**		
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**50.057.104**	**35.797.370**	**57.418.074**		***114,71***
Tổng chi trừ GTGC	**45.031.723**	**31.433.758**	**51.961.732**	***165,31***	***115,39***
A. Chi cân đối ngân sách	***45.031.723***	***31.433.758***	***51.961.732***	***165,31***	***115,39***
I/ Chi đầu tư phát triển	**22.987.649**	**11.300.028**	**26.831.148**	***237,44***	***116,72***
- Chi thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm	15.394.133	7.951.088	16.143.239	*203,03*	*104,87*
Trong đó chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	*1.737.834*	*800.000*	*1.325.259*		
- Chi chuyển nguồn tạm ứng vốn đầu tư sang năm sau	5.954.514		5.304.262		
- Chi trả vốn và lãi vay	1.639.002	3.348.940	5.383.647	*160,76*	*328,47*
II/ Chi Thường xuyên:	**16.054.339**	**18.750.000**	**19.695.749**	***105,04***	***122,68***
1. Chi trợ giá các mặt hàng chính CS:	851.129	835.000	1.280.661	*153,37*	*150,47*
2. Chi sự nghiệp kinh tế:	2.164.490	2.690.033	2.939.403	*109,27*	*135,80*
- SN Nông lâm thủy lợi	*145.140*	*208.987*	*144.023*	*68,91*	*99,23*
- Duy tu giao thông	*1.319.112*	*1.479.741*	*1.786.550*	*120,73*	*135,44*
- SN Kiến thiết thị chính	*420.509*	*460.324*	*641.147*	*139,28*	*152,47*
4. Chi SN nghiên cứu khoa học:	182.196	225.804	132.323	*58,60*	*72,63*
5. Chi SN giáo dục và đào tạo:	4.328.839	4.974.902	5.018.300	*100,87*	*115,93*
- Sự nghiệp giáo dục	*3.646.082*	*4.098.792*	*4.216.319*	*102,87*	*115,64*
- Sự nghiệp đào tạo	*682.757*	*876.110*	*801.981*	*91,54*	*117,46*
6. Chi sự nghiệp y tế:	2.067.645	2.161.435	2.521.717	*116,67*	*121,96*
7. SN Văn hóa thông tin:	332.355	288.389	281.056	*97,46*	*84,56*
8. SN Truyền thanh:	26.919	26.468	29.257	*110,54*	*108,69*
9. SN Thể dục thể thao:	169.091	171.377	177.397	*103,51*	*104,91*

NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Quyết toán năm 2010	Dự toán năm 2011	Quyết toán năm 2011	So sánh	
				So DT 2011	So cùng kỳ 2010
A		*1*	*2*	*2/1*	*2/ck*
10. Chi đảm bảo xã hội:	697.018	986.258	1.025.858	*104,02*	*147,18*
11. Chi quản lý hành chính:	2.484.792	2.717.313	3.187.199	*117,29*	*128,27*
- Chi Quản lý nhà nước	*1.719.041*	*1.940.651*	*2.258.041*	*116,35*	*131,35*
- Chi BS hoạt động của Đảng	*400.795*	*418.536*	*446.873*	*106,77*	*111,50*
- Chi hoạt động đoàn thể	*364.956*	*358.126*	*482.285*	*134,67*	*132,15*
12. Chi khác:	1.254.583	1.018.394	1.273.213	*125,02*	*101,48*
- An ninh quốc phòng	*455.229*	*537.006*	*613.815*	*114,30*	*134,84*
- Chi khác	*799.354*	*481.388*	*659.398*	*136,98*	*82,49*
13. Nguồn tăng thu NSQH chưa phân bổ			0	*0,00*	
14. Dự phòng ngân sách		*1.000.000*		*0,00*	
III/ Nguồn cải cách tiền lương		**309.440**		*0,00*	
IV/ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	**65.000**	**65.000**	**65.000**		*100,00*
V/ Chi chuyển nguồn sang năm sau	**4.611.434**	**0**	**4.698.382**		
- Chi chuyển nguồn xổ số kiến thiết	81.837		73.127		
- Chi chuyển nguồn thực hiện tiền lương và nguồn kinh phí thường xuyên	4.529.597		4.625.255		
VI/ Chi từ nguồn BS có mục tiêu của NSTW	**1.313.301**	***1.009.290***	**671.453**	**66,53**	**51,13**
- Chi đầu tư từ nguồn vốn nước ngoài	*1.146.265*	*967.290*	481.675		
- Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	*167.036*	*42.000*	189.778		
B- Các khoản chi từ nguồn thu để lại đơn vị quản lý qua ngân sách địa phương (*)	***5.025.381***	***4.363.612***	***5.456.342***		*108,58*
C. Chi chuyển giao giữa các cấp NSĐP	***6.968.903***	***3.772.657***	***7.328.103***		
- Số bổ sung từ NS cấp trên cho NS cấp dưới	6.962.828	***3.772.657***	7.315.673		
- Số NS cấp dưới nộp lên NS cấp trên	6.075		12.430		

(*) Các khoản chi từ nguồn thu để lại đơn vị quản lý qua ngân sách địa phương không tính số chi từ nguồn phí bảo vệ môi trường đối với nước thải để chi cho công tác duy tu thoát nước (199.658 triệu đồng); chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết năm 2010 để chi đầu tư phát triển (1.379,296 triệu đồng).

Thành phố Hồ Chí Minh **Phụ lục 03**

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2011

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW trình HĐND cùng cấp)

Đơn vi tính:Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng Chi	Chi ĐTXDCB	Chi CTMT Quốc gia	Chi thường xuyên	Trong đó					Chi các nội dung khác
						Sự nghiệp GDĐT	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp KHCN	Chi quản lý Hành chính	Chi sự nghiệp khác	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(12)	(4)	(5)	(6)=7+8+9+10+11	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Vườn ươm doanh nghiệp công nghệ cao	934	0	0	934	0	0	0	0	934	0
2	Vùng 2 - Quân chủng Hải quân	20	0	0	20	0	0	0	0	20	0
3	VP Tiếp công dân thành phố	2.881	0	0	2.881	0	0	0	2.881	0	0
4	VP Đoàn đại biểu Quốc hội & HĐND	6.570	0	0	6.570	0	0	0	6.570	0	0
5	Viện thực hành Quyền công tố và KSXX phúc phẩm	27	0	0	27	0	0	0	0	27	0
6	Viện tim	919	919	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Viện Nghiên cứu phát triển TP	14.091	0	0	14.091	0	0	14.091	0	0	0
8	Viện Khoa học và Công nghệ Quân sự-BQP	1.894	1.894	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Viện Khoa học công nghệ tính toán	5.737	0	0	5.737	0	0	5.737	0	0	0
10	Viện Kiểm sát nhân dân TP	3.876	0	0	3.876	0	0	0	0	3.876	0
11	Văn phòng Ủy ban nhân dân quận Tân Phú	209	209	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Văn phòng ủy ban nhân dân quận 12	643	643	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi	1.015	1.015	0	0	0	0	0	0	0	0

15	Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài	3.660	40	0	3.620	0	0	0	3.620	0	0
16	Ủy ban phòng chống AIDS TP. HCM	166.996	0	0	166.996	0	0	0	166.996	0	0
17	Ủy ban nhân dân thành phố	70.233	3.277	0	66.957	0	0	0	66.957	0	0
18	Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức	6.054	6.054	0	0	0	0	0	0	0	0
19	Ủy ban nhân dân quận 9	5.246	5.246	0	0	0	0	0	0	0	0
20	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố	13.445	0	0	13.445	0	0	0	13.445	0	0
21	Ủy ban Đoàn kết Công giáo Thành phố Hồ Chí Minh	94	0	0	94	0	0	0	94	0	0
22	Trường Trung học XD	11.754	0	0	11.754	11.754	0	0	0	0	0
23	Trường Trung học kỹ thuật nông nghiệp	6.387	0	0	6.387	6.387	0	0	0	0	0
24	Trường Trung cấp Tây Bắc	211	211	0	0	0	0	0	0	0	0
25	Trường TH-THCS-THPT Thái Bình Dương	1.028	1.028	0	0	0	0	0	0	0	0
26	Trường THPT năng khiếu Thể dục Thể thao	2.034	0	0	2.034	2.034	0	0	0	0	0
27	Trường Thiếu sinh quân	10.893	0	0	10.893	10.893	0	0	0	0	0
28	Trường Tiểu học Tạ Uyên .HNB	130	130	0	0	0	0	0	0	0	0
29	Trường Tiểu học Đinh Tiên Hoàng Q.1	13.179	13.179	0	0	0	0	0	0	0	0
30	Trường Nghiệp vụ nhà hàng	3.889	0	0	3.889	3.889	0	0	0	0	0
31	Trường Mầm non tư thục Ánh Hồng	465	465	0	0	0	0	0	0	0	0
32	Trường Mầm non tư thục Anh Duy	284	284	0	0	0	0	0	0	0	0
33	Trường Mầm non 9 Q.3	100	100	0	0	0	0	0	0	0	0
34	Trường Khuyết tật dân lập Đa Thiện quận 7	133	0	0	133	133	0	0	0	0	0
35	Trường GQVL, Tổng đội 1, Cụm Công nghiệp Nhị Xuân	68.749	0	0	68.749	0	0	0	0	68.749	0
36	Trường Đoàn Lý Tự Trọng	2.623	0	0	2.623	2.623	0	0	0	0	0
37	Trường ĐH Công nghệ Sài Gòn	3.759	3.759	0	0	0	0	0	0	0	0
38	Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch	32.766	1.213	0	31.552	31.552	0	0	0	0	0
39	Trường Đại học Tôn Đức Thắng	10.988	9.488	0	1.500	0	0	0	0	1.500	0

40	Trường Đại học Sài Gòn	205.872	470	0	205.402	205.402	0	0	0	0	0
41	Trường Đại học Mở TPHCM	7	7	0	0	0	0	0	0	0	0
42	Trường Đại học (nghiệp vụ) TDTT TPHCM	78.723	2.578	0	76.145	76.145	0	0	0	0	0
43	Trường CĐ Công Thương - CN HCM	800	800	0	0	0	0	0	0	0	0
44	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật	7.143	252	0	6.891	6.891	0	0	0	0	0
45	Trường Cao đẳng nghề thành phố	23.242	0	1.851	21.391	21.391	0	0	0	0	0
46	Trường Cao đẳng nghề Nguyễn Trường Tộ	9.643	0	0	9.643	9.643	0	0	0	0	0
47	Trường Cao đẳng giao thông vận tải	56.110	13.163	0	42.947	42.947	0	0	0	0	0
48	Trường Cán bộ thành phố	14.791	8.606	0	6.185	6.185	0	0	0	0	0
49	Trung ương Hội Người cao tuổi Việt Nam	100	0	0	100	0	0	0	0	100	0
50	Trung tâm xét nghiệm Y khoa thành phố	189	189	0	0	0	0	0	0	0	0
51	Trung tâm Ươm tạo Doanh nghiệp Nông nghiệp Công nghệ cao	3.324	0	0	3.324	0	0	0	0	3.324	0
52	Trung tâm Tổ chức biểu diễn và Điện ảnh thành phố	3.206	3.206	0	0	0	0	0	0	0	0
53	Trung tâm Quản lý đường hầm sông Sài Gòn	23.239	11.090	0	12.150	0	0	0	0	12.150	0
54	Trung tâm Phát triển khoa học và Công nghệ Trẻ	525	0	0	525	0	0	525	0	0	0
55	Trung tâm Pháp y thành phố	29.982	29.982	0	0	0	0	0	0	0	0
56	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn TP. HCM	36.626	33.630	600	2.396	0	0	0	0	2.396	0
57	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	2.390	0	0	2.390	0	0	2.390	0	0	0
58	Trung tâm Kỹ thuật chất dẻo và cao su	51.732	51.732	0	0	0	0	0	0	0	0
59	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	6.978	6.978	0	0	0	0	0	0	0	0
60	Trung tâm Hướng nghiệp, dạy nghề và giới thiệu việc làm Thanh niên	624	0	0	624	0	0	0	0	624	0

61	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Gia Định	5.072	0	0	5.072	5.072	0	0	0	0	0
62	Trung tâm Giám định y khoa	12	12	0	0	0	0	0	0	0	0
63	Trung tâm Điều hành chương trình chống ngập nước thành phố	678.453	265.709	0	412.744	0	0	0	0	412.744	0
64	Trung tâm đào tạo Ban Quản lý Khu Công nghệ cao	2.917	0	0	2.917	2.917	0	0	0	0	0
65	Trung tâm Công tác Xã hội Trẻ em TPHCM	1.101	0	0	1.101	0	0	0	0	1.101	0
66	Trung tâm Công tác Xã hội Thanh niên thành phố	937	0	98	839	0	0	0	839	0	0
67	Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông TP.Hồ Chí Minh	1.338	0	0	1.338	0	0	1.338	0	0	0
68	Trung tâm Công nghệ Sinh học TP.HCM	26.896	10.797	0	16.098	0	0	0	0	16.098	0
69	Thư viện Khoa học tổng hợp	8.159	0	0	8.159	0	0	0	0	8.159	0
70	Thành ủy thành phố	418.260	0	0	418.260	85.194	0	0	333.066	0	0
71	Thanh tra thành phố	22.937	584	2.910	19.444	0	0	0	19.444	0	0
72	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	35.298	0	0	35.298	0	0	0	35.298	0	0
73	Thanh tra Ban QL các khu CXCN TP.HCM	1.059	0	0	1.059	0	0	0	1.059	0	0
74	Thành đoàn TP.Hồ Chí Minh	73.607	55.719	0	17.888	0	0	0	17.888	0	0
75	Tuần báo Văn nghệ	1.741	0	0	1.741	0	0	0	1.741	0	0
76	TT Xúc tiến Thương mại và Đầu tư	22.205	0	0	22.205	0	0	0	0	22.205	0
77	TT Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý	2.547	0	0	2.547	0	0	2.547	0	0	0
78	TT Trợ giúp pháp lý	2.524	0	0	2.524	0	0	0	0	2.524	0
79	TT Thông tin và dịch vụ XD	3.454	0	0	3.454	0	0	0	0	3.454	0
80	TT Thông tin triển lãm	5.738	0	0	5.738	0	0	0	0	5.738	0
81	TT Thông tin TNMT & đăng ký nhà đất	9.492	0	0	9.492	0	0	0	0	9.492	0
82	TT Thông tin quy hoạch	1.554	0	0	1.554	0	0	0	0	1.554	0
83	TT Thông tin KHCN	4.741	0	0	4.741	0	0	4.741	0	0	0

84	TT Thiết kế chế tạo thiết bị mới (NEPTECH)	10.902	7.422	0	3.480	0	0	3.480	0	0	0
85	TT Tư vấn và Hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp thành phố	1.198	0	0	1.198	0	0	0	0	1.198	0
86	TT Tư vấn đấu thầu và Hỗ trợ đầu tư	697	0	0	697	0	0	0	0	697	0
87	TT Tư vấn & Hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp	7.085	0	0	7.085	0	0	0	0	7.085	0
88	TT Tin học thành phố	1.089	0	0	1.089	0	0	1.089	0	0	0
89	TT Sinh hoạt dã ngoại TTN	1.435	0	0	1.435	0	0	0	0	1.435	0
90	TT QLý & Kiểm định giống cây trồng vật nuôi	94.757	88.414	0	6.343	0	0	0	0	6.343	0
91	TT QLĐH vận tải hành khách công cộng	1.275.719	194	0	1.275.525	0	0	0	0	1.275.525	0
92	TT Phát triển quỹ đất	5.225	420	0	4.805	0	0	0	0	4.805	0
93	TT Nghiên cứu và phát triển nông nghiệp công nghệ cao	8.618	0	0	8.618	0	0	8.618	0	0	0
94	TT Nghiên cứu triển khai khu CNC	6.287	0	0	6.287	0	0	6.287	0	0	0
95	TT Nghiên cứu tư vấn công tác xã hội và phát triển cộng đồng	2.561	0	0	2.561	0	0	0	0	2.561	0
96	TT Nghiên cứu kiến trúc	1.531	0	0	1.531	0	0	0	0	1.531	0
97	TT Nghiên cứu và đào tạo thiết kế vi mạch	4.154	4.154	0	0	0	0	0	0	0	0
98	TT Khuyến nông	21.331	0	0	21.331	0	0	0	0	21.331	0
99	TT Hỗ trợ thanh niên công nhân	922	0	0	922	0	0	0	0	922	0
100	TT Hỗ trợ nông dân	1.156	0	0	1.156	0	0	0	0	1.156	0
101	TT Hỗ trợ hội nhập WTO	1.658	0	0	1.658	0	0	1.658	0	0	0
102	TT Giới thiệu việc làm thành phố	649	0	200	449	0	0	0	0	449	0
103	TT Giới thiệu việc làm (Hội LHPN)	415	0	0	415	0	0	0	0	415	0
104	TT Giáo dục thường xuyên TNXP	3.960	0	0	3.960	3.960	0	0	0	0	0
105	TT Điều khiển tín hiệu giao thông	721	0	0	721	0	0	0	0	721	0
106	TT Đăng kiểm phương tiện thủy nội địa	853	0	0	853	0	0	0	0	853	0

107	TT dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường lao động	2.477	0	0	2.477	0	0	0	0	2.477	0
108	TT Công báo	1.394	0	0	1.394	0	0	0	0	1.394	0
109	Tổng Cty Thương mại Sài Gòn	9.694	9.694	0	0	0	0	0	0	0	0
110	Tổng Cty Du lịch Sài Gòn	5.000	0	0	5.000	0	0	0	0	5.000	0
111	Tổng Cty Cấp nước Sài Gòn - TNHH một thành viên	56.408	49.699	0	6.709	0	0	0	0	6.709	0
112	Toà án nhân dân thành phố	3.942	0	0	3.942	0	0	0	0	3.942	0
113	Sự nghiệp y tế	5.925.086	0	34.789	5.890.298	0	5.890.298	0	0	0	0
114	Sự nghiệp nghệ thuật	34.604	0	0	34.604	0	0	0	0	34.604	0
115	Sự nghiệp khoa học công nghệ	47.765	0	0	47.765	0	0	47.765	0	0	0
116	Sự nghiệp giáo dục khối thành phố	931.929	0	8.929	923.000	923.000	0	0	0	0	0
117	Sự nghiệp đào tạo	326.988	0	0	326.988	326.988	0	0	0	0	0
118	Sự nghiệp bảo tàng bảo tồn	38.894	0	479	38.415	0	0	0	0	38.415	0
119	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh	24.712	1.596	0	23.117	0	0	0	18.861	4.256	0
120	Sở Xây dựng	24.350	0	0	24.350	0	0	0	24.350	0	0
121	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	20.679	0	0	20.679	0	0	0	20.679	0	0
122	Sở Thông tin và Truyền thông	44.491	8.412	0	36.079	0	0	28.299	7.780	0	0
123	Sở Tư pháp	11.397	36	0	11.361	0	0	0	11.361	0	0
124	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.278.095	0	0	1.278.095	0	0	0	19.277	1.258.818	0
125	Sở Tài chính tỉnh Cao Bằng	10.000	0	0	10.000	0	0	0	0	10.000	0
126	Sở Tài chính Lai Châu	10.369	0	0	10.369	0	0	0	0	10.369	0
127	Sở Tài chính HCM	31.996	0	0	31.996	0	0	0	27.101	4.894	0
128	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	18.626	4.459	0	14.167	0	0	0	14.167	0	0
129	Sở Ngoại vụ TP.HCM	6.716	0	0	6.716	0	0	0	0	6.716	0
130	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	9.709	0	0	9.709	0	0	0	9.709	0	0
131	Sở Nội vụ	32.989	277	0	32.711	11.237	0	0	21.474	0	0

132	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	332.259	0	1.575	330.684	0	304.953	0	25.730	0	0
133	Sở Khoa học và Công nghệ	16.472	8.383	0	8.089	0	0	0	8.089	0	0
134	Sở Kế hoạch và Đầu tư	25.508	4.278	0	21.230	0	0	0	17.676	3.554	0
135	Sở Giao thông vận tải	17.871	0	0	17.871	0	0	0	17.871	0	0
136	Sở Giáo dục và Đào tạo TP.HCM	14.304	0	0	14.304	0	0	0	14.304	0	0
137	Sở Công Thương	33.028	10.967	95	21.966	0	0	0	14.660	7.306	0
138	Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy	40.788	21.211	0	19.577	0	0	0	0	19.577	0
139	Quỹ tái chế chất tải TP	1.915	0	0	1.915	0	0	0	0	1.915	0
140	Quỹ hỗ trợ cựu chiến binh nghèo Thành phố Hồ Chí Minh	4.875	0	0	4.875	0	0	0	4.875	0	0
141	Quỹ ĐT mạo hiểm CNC9	23.003	23.003	0	0	0	0	0	0	0	0
142	Quỹ Bảo hộ công dân và pháp nhân Việt Nam ở nươc ngoài	8	0	0	8	0	0	0	0	8	0
143	Quỹ Phát triển nhà ở thành phố	53.028	53.028	0	0	0	0	0	0	0	0
144	Ông Vũ Đình Trinh	259	259	0	0	0	0	0	0	0	0
145	Nhà VH Thanh niên	2.463	0	0	2.463	0	0	0	0	2.463	0
146	Nhà VH Sinh viên	1.619	0	0	1.619	0	0	0	0	1.619	0
147	Nhà Thiếu nhi TP	3.577	0	0	3.577	0	0	0	0	3.577	0
148	Nguyễn Bình Đẳng	375	0	0	375	0	0	0	0	375	0
149	Mái ấm Thành Đạt	71	0	0	71	0	0	0	0	71	0
150	Lực lượng Thanh niên Xung phong	109.482	40.166	0	69.316	0	0	0	65.272	4.044	0
151	Lữ đoàn 161	20	0	0	20	0	0	0	0	20	0
152	Liên minh Hợp tác xã	2.579	0	0	2.579	0	0	0	2.534	44	0
153	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	3.817	0	0	3.817	0	0	0	3.817	0	0
154	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật	4.543	1.391	372	2.781	0	0	0	2.781	0	0
155	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật TP	10.965	8.866	0	2.100	0	0	0	2.100	0	0
156	Khu QL giao thông đô thị số 4	630.793	378.866	0	251.927	0	0	0	0	251.927	0

157	Khu QL Giao thông đô thị số 1	1.060.861	505.483	0	555.378	0	0	0	0	555.378	0
158	Khu QL giao thông đô thị số 03	647.407	317.937	0	329.471	0	0	0	0	329.471	0
159	Khu QL giao thông đô thị số 02	1.219.903	913.337	0	306.566	0	0	0	0	306.566	0
160	Khu QL đường thuỷ nội địa	60.525	60.525	0	0	0	0	0	0	0	0
161	Khu đường sông	35.904	952	0	34.952	0	0	0	0	34.952	0
162	Khu điều trị Phong Bến Sắn	547	547	0	0	0	0	0	0	0	0
163	Khu di tích lịch sử Địa Đạo Củ Chi	10.948	10.948	0	0	0	0	0	0	0	0
164	Kho bạc nhà nước thành phố	2.250	0	0	2.250	0	0	0	0	2.250	0
165	Ký túc xá sinh viên Lào	1.260	0	0	1.260	0	0	0	0	1.260	0
166	Kinh phí xúc tiến du lịch	8.231	0	0	8.231	0	0	0	0	8.231	0
167	Kinh phí sự nghiệp thể dục Thể thao	138.787	0	0	138.787	0	0	0	0	138.787	0
168	Kiểm toán Nhà nước khu vực IV	325	0	0	325	0	0	0	0	325	0
169	HTX một thoáng Việt Nam	2.859	2.859	0	0	0	0	0	0	0	0
170	Hội Y	235	0	0	235	0	0	0	235	0	0
171	Hội VHNT các dân tộc	297	0	0	297	0	0	0	297	0	0
172	Hội Sinh vật cảnh	99	0	0	99	0	0	0	99	0	0
173	Hội Sân khấu	843	0	0	843	0	0	0	843	0	0
174	Hội Phụ nữ từ thiện thành phố	1.553	0	0	1.553	0	0	0	1.553	0	0
175	Hội Nhiếp ảnh	678	0	0	678	0	0	0	678	0	0
176	Hội Nhà văn	1.279	0	0	1.279	0	0	0	1.229	50	0
177	Hội Nhà báo	1.754	0	320	1.434	0	0	0	1.434	0	0
178	Hội Người mù thành phố	2.621	0	0	2.621	0	0	0	2.621	0	0
179	Hội Nghệ sĩ múa	704	0	0	704	0	0	0	704	0	0
180	Hội Nông dân thành phố	5.183	305	0	4.878	0	0	0	4.878	0	0
181	Hội Mỹ thuật	1.166	0	0	1.166	0	0	0	1.166	0	0
182	Hội Luật gia	784	0	0	784	0	0	0	784	0	0

183	Hội Liên hiệp Phụ nữ	23.324	13.424	0	9.901	0	0	0	9.901	0	0
184	Hội Làm vườn và trang trại thành phố	94	0	0	94	0	0	0	94	0	0
185	Hội Khuyến học	347	0	0	347	0	0	0	347	0	0
186	Hội KHKT XD	158	0	0	158	0	0	0	158	0	0
187	Hội Kiến trúc	1.048	0	0	1.048	0	0	0	1.048	0	0
188	Hội đồng xử lý vàng bạc TP	90	0	0	90	0	0	0	0	90	0
189	Hội đồng bán nhà ở TP. Hồ Chí Minh	3.809	0	0	3.809	0	0	0	0	3.809	0
190	Hội Điện ảnh	1.181	0	0	1.181	0	0	0	1.181	0	0
191	Hội Dược	57	0	0	57	0	0	0	57	0	0
192	Hội Chữ thập đỏ	1.057	0	0	1.057	0	0	0	1.057	0	0
193	Hội Chất độc Da cam Dioxin	357	0	0	357	0	0	0	357	0	0
194	Hội Cựu Thanh niên Xung phong TP.Hồ Chí Minh	13	0	0	13	0	0	0	0	13	0
195	Hội Cựu Chiến binh	3.777	0	0	3.777	0	0	0	3.777	0	0
196	Hội Bảo trợ trẻ em Thành phố Hồ Chí Minh	8.805	0	0	8.805	0	0	0	8.805	0	0
197	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi thành phố	2.580	661	0	1.919	0	0	0	1.919	0	0
198	Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo TP.HCM	49.869	0	0	49.869	0	0	0	49.869	0	0
199	Hội Âm nhạc	1.354	0	0	1.354	0	0	0	1.354	0	0
200	Hỗ trợ người có công với cách mạng và xã hội cải thiện nhà ở	200	0	0	200	0	0	0	0	200	0
201	Hoạt động XH khác	301.034	0	799	300.235	0	0	0	0	300.235	0
202	Hoạt động văn hóa khác	84.983	0	573	84.410	0	0	0	0	84.410	0
203	Hoạt động chính sách người có công	9.660	0	0	9.660	0	0	0	0	9.660	0
204	Hoạt động bảo vệ chăm sóc trẻ em	555	0	0	555	0	0	0	0	555	0
205	Đội Thanh tra Đường bộ IV	54	0	0	54	0	0	0	0	54	0
206	Đảng đoàn Hiệp hội doanh nghiệp	151	0	0	151	0	0	0	151	0	0

207	Đài Truyền hình thành phố	24.105	24.105	0	0	0	0	0	0	0	0
208	Đài Tiếng nói nhân dân TP.HCM	26.770	3.753	0	23.016	0	0	0	0	23.016	0
209	Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tối cao tại THÀNH PHỐ	22	0	0	22	0	0	0	0	22	0
210	Dung Hữu Văn	812	0	0	812	0	0	0	0	812	0
211	Doanh nghiệp tư nhân SX Ngọc Lan	733	733	0	0	0	0	0	0	0	0
212	Chi trả các khoản thu năm trước	63.883	0	0	63.883	0	0	0	0	63.883	0
213	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội - TPHCM	10.000	10.000	0	0	0	0	0	0	0	0
214	Chi hỗ trợ nước bạn	30.905	0	0	30.905	0	0	0	0	30.905	0
215	Chi hỗ trợ doanh nghiệp (lãi vay và lãi suất xe buýt)	93.921	93.921	0	0	0	0	0	0	0	0
216	Chi Cục Văn thư - Lưu trữ	2.017	0	0	2.017	0	0	0	0	2.017	0
217	Chi Cục Thủy lợi và Phòng chống lụt bão	4.163	0	0	4.163	0	0	0	0	4.163	0
218	Chi Cục Thú y	24.857	0	290	24.567	0	0	0	0	24.567	0
219	Chi Cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng	4.078	0	0	4.078	0	0	4.078	0	0	0
220	Chi Cục Tài chính doanh nghiệp	3.910	0	0	3.910	0	0	0	3.910	0	0
221	Chi Cục QL thị trường	48.457	0	0	48.457	0	0	0	48.457	0	0
222	Chi Cục QL chất lượng & bảo vệ nguồn lợi thủy sản	5.886	0	200	5.686	0	0	0	0	5.686	0
223	Chi Cục Phòng chống tệ nạn XH	3.753	0	0	3.753	0	0	0	3.753	0	0
224	Chi Cục Phát triển nông thôn	8.263	0	0	8.263	0	0	0	0	8.263	0
225	Chi Cục Lâm nghiệp TP.Hồ Chí Minh	53.489	34.649	0	18.840	0	0	0	0	18.840	0
226	Chi Cục Kiểm lâm	10.517	0	0	10.517	0	0	0	10.517	0	0
227	Chi Cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình	4.477	0	465	4.011	0	0	0	4.011	0	0
228	Chi Cục Bảo vệ thực vật	13.299	0	126	13.172	0	0	0	0	13.172	0
229	Chi Cục Bảo vệ môi trường	18.419	0	0	18.419	0	0	0	0	18.419	0

230	Chi Cục An toàn Vệ sinh thực phẩm	4.329	0	0	4.329	0	0	0	4.329	0	0
231	Cục Thuế TP.HCM	2.074	0	0	2.074	0	0	0	0	2.074	0
232	Cục Thống kê thành phố	4.064	0	0	4.064	0	0	0	0	4.064	0
233	Cục Thi hành án dân sự thành phố	2.228	0	0	2.228	0	0	0	0	2.228	0
234	Cục Hải quan thành phố	5.466	0	0	5.466	0	0	0	972	4.495	0
235	Cty TNHH xử lý chất thải Hoà Bình	306	306	0	0	0	0	0	0	0	0
236	Cty TNHH XD TM DVSX Đại Thành	2.354	2.354	0	0	0	0	0	0	0	0
237	Cty TNHH Ươm tạo doanh nghiệp phần mềm Quang Trung	3.166	0	3.166	0	0	0	0	0	0	0
238	Cty TNHH Trí Tuệ Việt	1.099	1.099	0	0	0	0	0	0	0	0
239	Cty TNHH TMSX dây và cáp điện Tài Trường Thành	2.800	2.800	0	0	0	0	0	0	0	0
240	Cty TNHH TM và XD Hà Nam	11.329	11.329	0	0	0	0	0	0	0	0
241	Cty TNHH SX -TM Lan Phương	2.657	2.657	0	0	0	0	0	0	0	0
242	Cty TNHH MTVQL Khai thác dịch vụ thủy lợi TP.HCM	72.901	60.901	0	12.000	0	0	0	0	12.000	0
243	Cty TNHH MTV xe khách Sài Gòn	13.974	13.974	0	0	0	0	0	0	0	0
244	Cty TNHH MTV Thoát nước đô thị	6.275	6.275	0	0	0	0	0	0	0	0
245	Cty TNHH MTV Thảo Cầm Viên Sài Gòn	86.848	18.651	0	68.196	0	0	0	0	68.196	0
246	Cty TNHH MTV Phát triển Khu công nghệ cao TP.HCM	56.849	56.849	0	0	0	0	0	0	0	0
247	Cty TNHH MTV phát triển công viên phần mềm Quang Trung	1.278	1.278	0	0	0	0	0	0	0	0
248	Cty TNHH MTV PT và KD nhà thành phố	179.346	178.506	0	840	0	0	0	0	840	0
249	Cty TNHH MTV Môi trường đô thị thành phố	20.521	20.521	0	0	0	0	0	0	0	0
250	Cty TNHH MTV Khu CN Vĩnh Lộc	7.000	7.000	0	0	0	0	0	0	0	0
251	Cty TNHH MTV kỹ nghệ lạnh Á Châu	4.828	4.828	0	0	0	0	0	0	0	0

252	Cty TNHH MTV ĐT XD Trường Thịnh	900	900	0	0	0	0	0	0	0	0
253	Cty TNHH MTV dịch vụ công ích Thanh niên xung phong	47.713	5.806	0	41.907	0	0	0	0	41.907	0
254	Cty TNHH MTV Dịch vụ công ích quận 9	398	398	0	0	0	0	0	0	0	0
255	Cty TNHH MTV Dịch vụ công ích quận 5	8.081	8.081	0	0	0	0	0	0	0	0
256	Cty TNHH MTV Dịch vụ Công ích quận 3	444	444	0	0	0	0	0	0	0	0
257	Cty TNHH MTV Dịch vụ công ích quận 2	46.915	46.915	0	0	0	0	0	0	0	0
258	Cty TNHH MTV Dịch vụ công ích quận 10	100	100	0	0	0	0	0	0	0	0
259	Cty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Bình Chánh	29.863	29.863	0	0	0	0	0	0	0	0
260	Cty TNHH MTV Chiếu sáng công cộng TP. HCM	95.207	13.300	0	81.907	0	0	0	0	81.907	0
261	Cty TNHH MTV Công viên cây xanh TP	295	295	0	0	0	0	0	0	0	0
262	Cty TNHH MTV Công trình Cầu phà TP.HCM	22.797	14.100	0	8.697	0	0	0	0	8.697	0
263	Cty TNHH MTV Cảng sông TP	89.930	89.930	0	0	0	0	0	0	0	0
264	Cty TNHH Môi trường Việt Nhật	1.720	1.720	0	0	0	0	0	0	0	0
265	Cty TNHH Lập Phúc	1.169	1.169	0	0	0	0	0	0	0	0
266	Cty TNHH Giáo dục Ngôi Sao	6.915	6.915	0	0	0	0	0	0	0	0
267	Cty TNHH Dịch vụ Chấn Thanh	12.500	12.500	0	0	0	0	0	0	0	0
268	Cty TNHH Cơ khí Duy Khanh	300	300	0	0	0	0	0	0	0	0
269	Cty TNHH Bệnh viện Phương Đông	1.800	1.800	0	0	0	0	0	0	0	0
270	Cty TNHH Bệnh viện Đa khoa Hồng Đức	6.105	6.105	0	0	0	0	0	0	0	0
271	Cty TNHH Ba Huân	6.790	6.790	0	0	0	0	0	0	0	0
272	Cty ĐT Tài chính nhà nước	151.813	48.248	103.565	0	0	0	0	0		0
273	Cty Điện Lực TP	39.007	39.007	0	0	0	0	0	0	0	0
274	Cty Chế biến thực phẩm XK Hùng Vương	25.386	25.386	0	0	0	0	0	0	0	0

275	Cty CP XD TMDV Cảng Sài Gòn	1.330	1.330	0	0	0	0	0	0	0	0
276	Cty CP Vi mạch điện tử Việt Vmicro	1.855	1.855	0	0	0	0	0	0	0	0
277	Cty CP SXTM thép không rỉ Kim Vĩ	1.466	1.466	0	0	0	0	0	0	0	0
278	Cty CP sản xuất KD XNK DV&ĐT Tân Bình	108.953	108.953	0	0	0	0	0	0	0	0
279	Cty CP quản trị tài nguyên Tri Thức	16.077	16.077	0	0	0	0	0	0	0	0
280	Cty CP Nam Sài Gòn	4.174	4.174	0	0	0	0	0	0	0	0
281	Cty CP Lập Nhân	1.585	1.585	0	0	0	0	0	0	0	0
282	Cty CP Khai Sáng	6.409	6.409	0	0	0	0	0	0	0	0
283	Cty CP giáo dục quốc tế	9.351	9.351	0	0	0	0	0	0	0	0
284	Cty CP GD Thiên Hương	9.957	9.957	0	0	0	0	0	0	0	0
285	Cty CP ĐTPT Tâm Sinh Nghĩa	15.948	15.948	0	0	0	0	0	0	0	0
286	Cty CP ĐTKD điện lực TPHCM	2.690	2.690	0	0	0	0	0	0	0	0
287	Cty CP ĐT XD Bình Chánh	700	700	0	0	0	0	0	0	0	0
288	Cty CP Dược phẩm TE Nam Y Dược	1.500	1.500	0	0	0	0	0	0	0	0
289	Cty CP Dược phẩm Phương Đông	1.784	1.784	0	0	0	0	0	0	0	0
290	Cty CP Dược phẩm Phong Phú	3.355	3.355	0	0	0	0	0	0	0	0
291	Cty CP Dệt may Sài Gòn	1.169	1.169	0	0	0	0	0	0	0	0
292	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	2.150	2.150	0	0	0	0	0	0	0	0
293	Cty CP Chợ Rẫy M&C	10.800	10.800	0	0	0	0	0	0	0	0
294	Cty CP công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	441	441	0	0	0	0	0	0	0	0
295	Cty CP cao su Bến Thành	600	600	0	0	0	0	0	0	0	0
296	Cty CP Bệnh viện Quốc tế	169	169	0	0	0	0	0	0	0	0
297	Cty CP Bệnh viện máy tính Quốc tế ICare	1.718	1.718	0	0	0	0	0	0	0	0
298	Cty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp Tân Thuận	280.455	280.455	0	0	0	0	0	0	0	0
299	Cơ sở Nhật ngữ JVPF (MURAYAMA)	117	0	0	117	117	0	0	0	0	0

300	Cơ quan thường trực của Tòa án nhân dân tối cao tại phía Nam	85	0	0	85	0	0	0	0	85	0
301	Cơ quan đơn vị khác	441	441	0	0	0	0	0	0	0	0
302	Công an TP	192.245	23.758	13.841	154.646	0	0	0	0	154.646	0
303	CLB truyền thống Ban Dân Y Miền Nam TP	231	0	0	231	0	0	0	0	231	0
304	Cảng vụ Đường thủy nội địa TP.HCM	8.158	1.049	0	7.108	0	0	0	0	7.108	0
305	Cảng vụ Đường thủy nội địa khu vực 3	312	0	0	312	0	0	0	0	312	0
306	Bộ Tư lệnh Quân khu 7	1.710	0	0	1.710	0	0	0	0	1.710	0
307	Bộ Chỉ huy Quân sự TP	161.477	104.428	0	57.048	0	0	0	0	57.048	0
308	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng thành phố	21.624	18.961	0	2.662	0	0	0	0	2.662	0
309	Bệnh viện Y học dân tộc	270	270	0	0	0	0	0	0	0	0
310	Bệnh viện Y học cổ truyền	9.670	9.670	0	0	0	0	0	0	0	0
311	Bệnh viện Ung Bướu	58.004	58.004	0	0	0	0	0	0	0	0
312	Bệnh viện Trương Vương	9.325	9.325	0	0	0	0	0	0	0	0
313	Bệnh viện Thống Nhất	12.456	12.456	0	0	0	0	0	0	0	0
314	Bệnh viện Tâm thần	22	22	0	0	0	0	0	0	0	0
315	Bệnh viện Tai Mũi Họng	6.911	6.911	0	0	0	0	0	0	0	0
316	Bệnh viện Răng Hàm Mặt TW-TP HCM	4.000	4.000	0	0	0	0	0	0	0	0
317	Bệnh viện Quân dân Miền Đông	170	170	0	0	0	0	0	0	0	0
318	Bệnh viện quận Bình Thạnh	1.546	1.546	0	0	0	0	0	0	0	0
319	Bệnh viện quận 4	1.592	1.592	0	0	0	0	0	0	0	0
320	Bệnh viện phụ sản Từ Dũ	25.931	25.931	0	0	0	0	0	0	0	0
321	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	937	937	0	0	0	0	0	0	0	0
322	Bệnh viện Nhi đồng TP	51	51	0	0	0	0	0	0	0	0
323	Bệnh viện Nhi đồng 1	13.819	13.819	0	0	0	0	0	0	0	0
324	Bệnh viện Nhân dân Gia Định	19.120	19.120	0	0	0	0	0	0	0	0

325	Bệnh viện Nhân dân 115	34.141	34.141	0	0	0	0	0	0	0	0
326	Bệnh viện Nhân Ái	5.140	5.140	0	0	0	0	0	0	0	0
327	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	39	39	0	0	0	0	0	0	0	0
328	Bệnh viện Nguyễn Trãi	13.658	13.658	0	0	0	0	0	0	0	0
329	Bệnh viện Hùng Vương	837	837	0	0	0	0	0	0	0	0
330	Bệnh viện Điều dưỡng - PHCN - Điều trị bệnh nghề nghiệp	241	241	0	0	0	0	0	0	0	0
331	Bệnh viện Đa khoa Sài Gòn	100	100	0	0	0	0	0	0	0	0
332	Bệnh viện Đa khoa khu vực quận Thủ Đức	146	146	0	0	0	0	0	0	0	0
333	Bệnh viện Đa khoa khu vực huyện Hóc Môn	14.655	14.655	0	0	0	0	0	0	0	0
334	Bệnh viện Đa khoa khu vực huyện Củ Chi	1.677	1.677	0	0	0	0	0	0	0	0
335	Bệnh viện Da liễu	398	398	0	0	0	0	0	0	0	0
336	Bệnh viện Chợ Rẫy	4.478	4.478	0	0	0	0	0	0	0	0
337	Bệnh viện Bình Dân	49.758	49.758	0	0	0	0	0	0	0	0
338	Bệnh viện An Bình	500	500	0	0	0	0	0	0	0	0
339	BCĐ xóa đói giảm nghèo và việc làm	3.529	0	0	3.529	0	0	0	3.529	0	0
340	Báo Sài Gòn Giải phóng	75	0	0	75	0	0	0	0	75	0
341	Bảo hiểm xã hội TP	28.233	0	0	28.233	0	0	0	0	28.233	0
342	Ban Thi đua Khen thưởng	36.938	0	0	36.938	0	0	0	36.938	0	0
343	Ban Thanh tra đường thủy nội địa phía Nam	27	0	0	27	0	0	0	0	27	0
344	Ban Thanh tra đường sắt III	6	0	0	6	0	0	0	0	6	0
345	Ban Tôn giáo dân tộc	3.493	0	0	3.493	0	0	0	3.493	0	0
346	Ban QLĐT XD khu đô thị mới Nam thành phố	10.644	4.316	0	6.327	0	0	0	0	6.327	0
347	Ban QLDA XDCT khu công nghệ phần mềm	5.207	5.207	0	0	0	0	0	0	0	0
348	Ban QLDA XD đại lộ Đông Tây - Môi trường nước	69.179	69.179	0	0	0	0	0	0	0	0

349	Ban QLDA vệ sinh môi trường TP	595.126	172.085	423.041	0	0	0	0	0	0	0
350	Ban QLDA Tân Sơn Nhất - Bình Lợi	281.817	281.817	0	0	0	0	0	0	0	0
351	Ban QLDA Sở Giáo dục & Đào tạo TPHCM	44.344	44.344	0	0	0	0	0	0	0	0
352	Ban QLDA rừng phòng hộ Cần Giờ	52.291	52.291	0	0	0	0	0	0	0	0
353	Ban QLDA Nâng cấp đô thị TP.HCM	1.272.402	1.219.844	52.558	0	0	0	0	0	0	0
354	Ban QLDA ĐTXDCT Sở Xây dựng	16.726	16.726	0	0	0	0	0	0	0	0
355	Ban QLDA ĐTXDCT Sở Tài nguyên và Môi trường	24.988	24.988	0	0	0	0	0	0	0	0
356	Ban QLDA ĐTXDCT Sở NN và PTNT	152.944	152.944	0	0	0	0	0	0	0	0
357	Ban QLDA ĐTXDCT Sở Lao động TBXH	8.323	8.323	0	0	0	0	0	0	0	0
358	Ban QLDA ĐTCT Giao thông đô thị Thành phố	5.024	5.024	0	0	0	0	0	0	0	0
359	Ban QLDA Chung cư Đào Duy Từ	406	406	0	0	0	0	0	0	0	0
360	Ban QLDA cấp nước Cần Giờ	110.685	110.685	0	0	0	0	0	0	0	0
361	Ban QLDA 98	35.000	35.000	0	0	0	0	0	0	0	0
362	Ban QL Trung tâm thủy sản thành phố	101.378	99.906	0	1.472	0	0	0	0	1.472	0
363	Ban QL Khu Nông nghiệp công nghệ cao TP. HCM	5.396	0	0	5.396	0	0	0	0	5.396	0
364	Ban QL Khu công viên Lịch sử - Văn hóa dân tộc	242.756	236.235	0	6.521	0	0	0	0	6.521	0
365	Ban QL Khu CN cao thành phố	30.744	19.658	0	11.086	0	0	0	0	11.086	0
366	Ban QL đường sắt đô thị	1.353.306	1.353.187	0	120	0	0	0	0	120	0
367	Ban QL ĐTXDCT Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	67.922	67.922	0	0	0	0	0	0	0	0
368	Ban QL ĐTXDCT quận Thủ Đức	214.462	214.462	0	0	0	0	0	0	0	0
369	Ban QL ĐTXDCT quận Tân Phú	128.515	128.515	0	0	0	0	0	0	0	0
370	Ban QL ĐTXDCT quận Tân Bình	72.863	72.863	0	0	0	0	0	0	0	0
371	Ban QL ĐTXDCT quận Phú Nhuận	52.600	52.600	0	0	0	0	0	0	0	0

372	Ban QL ĐTXDCT quận Gò Vấp	36.174	36.174	0	0	0	0	0	0	0	0
373	Ban QL ĐTXDCT quận Bình Thạnh	155.450	155.450	0	0	0	0	0	0	0	0
374	Ban QL ĐTXDCT quận Bình Tân	343.657	343.657	0	0	0	0	0	0	0	0
375	Ban QL ĐTXDCT quận 9	294.702	294.702	0	0	0	0	0	0	0	0
376	Ban QL ĐTXDCT quận 8	122.133	122.133	0	0	0	0	0	0	0	0
377	Ban QL ĐTXDCT quận 7	59.017	59.017	0	0	0	0	0	0	0	0
378	Ban QL ĐTXDCT quận 6	346.448	346.448	0	0	0	0	0	0	0	0
379	Ban QL ĐTXDCT quận 5	17.101	17.101	0	0	0	0	0	0	0	0
380	Ban QL ĐTXDCT quận 4	102.892	102.892	0	0	0	0	0	0	0	0
381	Ban QL ĐTXDCT quận 3	17.631	17.631	0	0	0	0	0	0	0	0
382	Ban QL ĐTXDCT quận 2	238.864	238.864	0	0	0	0	0	0	0	0
383	Ban QL ĐTXDCT quận 12	157.610	157.610	0	0	0	0	0	0	0	0
384	Ban QL ĐTXDCT quận 11	61.042	61.042	0	0	0	0	0	0	0	0
385	Ban QL ĐTXDCT quận 10	25.257	25.257	0	0	0	0	0	0	0	0
386	Ban QL ĐTXDCT quận 1	1.234	1.234	0	0	0	0	0	0	0	0
387	Ban QL ĐTXDCT huyện Nhà Bè	179.144	179.144	0	0	0	0	0	0	0	0
388	Ban QL ĐTXDCT huyện Hóc Môn	286.540	286.540	0	0	0	0	0	0	0	0
389	Ban QL ĐTXDCT huyện Củ Chi	289.800	289.800	0	0	0	0	0	0	0	0
390	Ban QL ĐTXDCT huyện Cần Giờ	366.119	366.119	0	0	0	0	0	0	0	0
391	Ban QL ĐTXDCT huyện Bình Chánh	126.058	126.058	0	0	0	0	0	0	0	0
392	Ban QL ĐTXD Khu tái định cư P. Tân Thới Nhất	9.762	9.762	0	0	0	0	0	0	0	0
393	Ban QL ĐTXD Khu đô thị Tây Bắc	4.860	2.179	0	2.681	0	0	0	0	2.681	0
394	Ban QL ĐTXD Khu đô thị mới Thủ Thiêm	605.538	603.873	0	1.665	0	0	0	0	1.665	0
395	Ban QL ĐTDA Nạo vét Luồng Soài Rạp	4.634	4.134	0	500	0	0	0	0	500	0
396	Ban QL DA Mỹ Thuận	3.692	3.692	0	0	0	0	0	0	0	0

397	Ban QL các khu liên hợp xử lý chất thải TP	44.989	36.622	0	8.368	0	0	0	0	8.368	0
398	Ban QL các DA đầu tư - xây dựng Khu CNC	676.910	676.910	0	0	0	0	0	0	0	0
399	Ban QL các bến xe vận tải hành khách	5.597	0	0	5.597	0	0	0	0	5.597	0
400	Ban Liên lạc cựu nữ tù chính trị và tù binh TPHCM	224	0	0	224	0	0	0	0	224	0
401	Ban đổi mới QL doanh nghiệp	1.648	0	0	1.648	0	0	0	1.648	0	0
402	Ban Chỉ đạo Nông nghiệp nông thôn	918	0	0	918	0	0	0	918	0	0
403	Ban Bồi thường GPMB quận Thủ Đức	97.358	97.358	0	0	0	0	0	0	0	0
404	Ban Bồi thường GPMB quận Bình Thạnh	77.853	77.853	0	0	0	0	0	0	0	0
405	Ban Bồi thường GPMB quận Bình Tân	950	950	0	0	0	0	0	0	0	0
406	Ban Bồi thường GPMB quận 8	17.919	17.919	0	0	0	0	0	0	0	0
407	Ban Bồi thường GPMB quận 4	20.998	20.998	0	0	0	0	0	0	0	0
408	Ban Bồi thường GPMB quận 3	3	3	0	0	0	0	0	0	0	0
409	Ban Bồi thường GPMB quận 12	12.788	12.788	0	0	0	0	0	0	0	0
410	Ban Bồi thường GPMB Phú Nhuận	1.927	1.927	0	0	0	0	0	0	0	0
411	Ban An toàn giao thông TP. HCM	18.122	0	0	18.122	0	0	0	0	18.122	0
412	Các quan hệ tài chính khác	20.568.563	10.379.931	0	0	0	0	0	0	0	10.188.633
	- Quỹ dự trữ tài chính	65.000	0	0	0	0	0		0		65.000
	- Chi chuyển nguồn NS năm 2011 sang năm 2012	9.218.741	4.996.284	0	0	0	0				4.222.457
	- Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	5.901.176	0	0	0	0	0				5.901.176
	- Chi trả nợ gốc và lãi vay ĐT	5.383.647	5.383.647	0	0	0	0				0
TỔNG SỐ		**50.890.289**	**24.558.553**	**650.843**	**15.492.260**	**1.796.354**	**6.195.251**	**132.643**	**1.243.435**	**6.124.578**	**10.188.633**

Thành phố Hồ Chí Minh **Phụ lục số 04**

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2011

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình HĐND cùng cấp và báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2011	Quyết toán năm 2011	*So sánh QT/DT (%)*
A	B	**1**	**2**	***3=2/1***
A	**Ngân sách cấp tỉnh**			
I/	**Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh**	**30.983.711**	**56.892.051**	***183,62%***
1.	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	25.344.421	31.954.072	*126,08%*
	- Các khoản thu NS cấp tỉnh hưởng 100%	*8.471.589*	*15.532.996*	*183,35%*
	- Các khoản thu NS cấp tỉnh hưởng theo tỉ lệ phần trăm (%)	*16.872.832*	*16.421.076*	*97,32%*
2.	Bổ sung từ ngân sách trung ương	1.009.290	2.060.948	*204,20%*
	- Bổ sung cân đối		0	
	- Bổ sung có mục tiêu	1.009.290	2.060.948	*204,20%*
3.	Thu từ NS cấp dưới nộp lên		5.084	
4.	Huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN			
5.	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước		9.677.049	
6.	Vay trái phiếu đô thị và kho bạc			
7.	Thu kết dư		6.433.232	
8.	Thu viện trợ không hoàn lại		722.757	
9.	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách NN	4.630.000	6.038.909	*130,43%*
II/	**Chi ngân sách cấp tỉnh**	**30.983.711**	**50.890.289**	***164,25%***
1.	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp tỉnh theo phân cấp (không kể bổ sung cho NSĐP cấp dưới trực tiếp)	27.211.054	44.989.113	*165,33%*
2.	Bổ sung cho NS huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	3.772.657	5.901.176	*156,42%*
	- Bổ sung cân đối	3.772.657	3.779.346	*100,18%*
	- Bổ sung có mục tiêu		2.121.830	
B	**Ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**			
I/	**Nguồn thu ngân sách huyện, quận thuộc thành phố**	**8.771.431**	**14.861.498**	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2011	Quyết toán năm 2011	*So sánh QT/DT (%)*
A	B	**1**	**2**	***3=2/1***
1.	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	4.180.047	4.724.076	*113,01%*
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	*1.446.611*	*2.208.761*	*152,69%*
	- Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	*2.733.436*	*2.515.315*	*92,02%*
2.	Thu bổ sung từ ngân sách cấp thành phố	3.772.657	5.901.176	*156,42%*
	- Bổ sung cân đối	3.772.657	3.779.346	*100,18%*
	- Bổ sung có mục tiêu		2.121.830	
3.	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước		888.899	
4.	Thu viện trợ không hoàn lại		10.660	
5.	Thu kết dư		2.340.300	
6.	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	633.612	996.387	
II/	**Chi ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (Không kể chi chuyển giao giữa NSQH và NSPX)**	**8.771.431**	**12.434.045**	***141,76%***

Phụ lục 05

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH TỪNG QUẬN - HUYỆN

Đơn vị: triệu đồng

Quận huyện	Dự Toán				Quyết toán				So sánh			
	Thu NSNN năm 2011	Thu NSQH năm 2011	Trong đó		Thu NSNN năm 2011	Thu NSQH năm 2011	Trong đó		Thu NSNN năm 2011	Thu NSQH năm 2011	Tron gđó	
			Thu điều tiết NSQH	Thu bổ sung từ NSTP			Thu điều tiết NSQH	Thu bổ sung từ NSTP			Thu điều tiết NSQH	Thu bổ sung từ NSTP
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=5/1*	*10=6/2*	*11=7/3*	*12=8/4*
Tổng số	**24.101.612**	**8.771.431**	**4.180.047**	**3.772.657**	**26.114.968**	**14.861.498**	**4.724.076**	**5.901.176**	**108,35**	**169,43**	**113,01**	**156,42**
Quận 1	2.978.818	399.090	334.280	8.348	4.052.458	827.794	506.408	45.140	136,04	207,42	151,49	540,73
Quận 2	816.313	250.111	147.409	77.822	860.325	412.836	132.760	126.114	105,39	165,06	90,06	162,05
Quận 3	1.664.971	324.560	291.037	2.983	1.747.806	576.349	305.385	26.386	104,98	177,58	104,93	884,56
Quận 4	470.697	265.980	85.238	154.045	441.016	387.764	86.334	188.458	93,69	145,79	101,29	122,34
Quận 5	1.147.626	348.571	216.509	113.436	1.192.395	590.419	216.273	170.016	103,90	169,38	99,89	149,88
Quận 6	634.733	374.298	120.743	209.822	656.920	543.752	161.735	260.227	103,50	145,27	133,95	124,02
Quận 7	1.878.356	259.302	233.736	2.816	1.589.934	759.220	217.936	28.439	84,64	292,79	93,24	1.009,90
Quận 8	696.410	402.642	113.085	248.147	625.910	625.009	133.356	344.236	89,88	155,23	117,93	138,72
Quận 9	557.051	325.275	86.892	223.332	560.385	497.442	91.068	326.633	100,60	152,93	104,81	146,25
Quận 10	1.406.158	322.862	276.198	3.402	1.463.772	527.525	298.409	71.935	104,10	163,39	108,04	2.114,50
Quận 11	581.015	307.435	114.994	177.426	607.851	442.957	125.746	247.374	104,62	144,08	109,35	139,42
Quận 12	844.571	359.380	160.857	171.550	762.133	578.133	183.405	243.125	90,24	160,87	114,02	141,72
Quận Phú Nhuận	1.067.766	249.640	215.275	5.737	1.177.149	384.858	245.179	27.437	110,24	154,17	113,89	478,25
Quận Gò Vấp	989.029	491.932	203.765	261.138	1.116.985	774.524	251.576	332.931	112,94	157,45	123,46	127,49

Quận huyện	Dự Toán				Quyết toán				So sánh			
	Thu NSNN năm 2011	Thu NSQH năm 2011	Trong đó		Thu NSNN năm 2011	Thu NSQH năm 2011	Trong đó		Thu NSNN năm 2011	Thu NSQH năm 2011	Tron gđó	
			Thu điều tiết NSQH	Thu bổ sung từ NSTP			Thu điều tiết NSQH	Thu bổ sung từ NSTP			Thu điều tiết NSQH	Thu bổ sung từ NSTP
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=5/1*	*10=6/2*	*11=7/3*	*12=8/4*
Quận Bình Thạnh	1.535.864	495.804	300.080	132.872	1.645.600	739.022	334.672	183.771	107,14	149,06	111,53	138,31
Quận Tân Bình	1.782.172	508.612	396.160	67.689	1.898.443	797.442	444.014	96.800	106,52	156,79	112,08	143,01
Quận Tân Phú	1.117.322	430.393	230.734	140.929	1.673.618	808.057	232.098	177.310	149,79	187,75	100,59	125,82
Quận Bình Tân	1.129.561	367.644	202.658	130.798	1.257.314	639.518	226.297	293.849	111,31	173,95	111,66	224,66
Quận Thủ Đức	950.493	496.583	140.194	234.469	851.689	608.089	153.509	304.096	89,61	122,45	109,50	129,70
Huyện Củ Chi	350.386	495.557	58.206	413.965	392.464	820.826	85.627	642.294	112,01	165,64	147,11	155,16
Huyện Hốc Môn	322.736	382.666	65.196	308.734	469.603	836.464	95.331	561.248	145,51	218,59	146,22	181,79
Huyện Bình Chánh	643.446	427.323	117.203	289.674	737.700	750.615	130.869	509.302	114,65	175,66	111,66	175,82
Huyện Nhà Bè	480.504	182.771	62.919	106.616	269.862	390.690	52.486	259.974	56,16	213,76	83,42	243,84
Huyện Cần Giờ	55.614	303.000	6.679	286.907	63.634	542.194	13.604	434.078	114,42	178,94	203,68	151,30

Phụ lục 06

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA QUẬN HUYỆN NĂM 2011

(ĐV: Triệu đồng)

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2011	Quyết toán năm 2011	Bao gồm						So sánh QT/DT (%)
				I- Chi đầu tư phát triển			II- Chi thường xuyên			
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
					GDĐT dạy nghề	Khoa học công nghệ		GDĐT dạy nghề	Khoa học công nghệ	
A	B	1	2	3	7	8	9	10	11	12=2/1
	Tổng số	**8.771.431**	**12.434.045**	**2.281.419**	**395.659**	**0**	**10.152.626**	**3.676.048**	**0**	**141,76**
1	Quận 1	399.090	623.160	71.210	29.776		551.950	155.459		156,15
2	Quận 2	250.111	385.924	57.969	13.823		327.954	81.974		154,30
3	Quận 3	324.560	458.653	78.187	45.579		380.466	154.123		141,32
4	Quận 4	265.980	307.380	21.965	9.684		285.415	88.185		115,57
5	Quận 5	348.571	451.584	34.484	13.252		417.100	160.092		129,55
6	Quận 6	374.298	420.989	52.773	9.619		368.216	151.880		112,47
7	Quận 7	259.302	513.758	93.130	35.910		420.629	107.307		198,13
8	Quận 8	402.642	523.425	59.861	-		463.564	161.127		130,00
9	Quận 9	325.275	436.840	99.910	31.137		336.929	136.025		134,30
10	Quận 10	322.862	461.503	58.890	11.834		402.613	131.486		142,94
11	Quận 11	307.435	408.810	57.487	26.066		351.324	135.164		132,97
12	Quận 12	359.380	485.278	93.303	24.962		391.975	162.358		135,03

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2011	Quyết toán năm 2011	Bao gồm						So sánh QT/DT (%)
				I- Chi đầu tư phát triển			II- Chi thường xuyên			
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
					GDĐT dạy nghề	Khoa học công nghệ		GDĐT dạy nghề	Khoa học công nghệ	
A	B	1	2	3	7	8	9	10	11	12=2/1
13	Quận Phú Nhuận	249.640	333.630	28.727	6.261		304.904	90.033		133,64
14	Quận Gò Vấp	491.932	685.479	117.688	24.453		567.791	228.245		139,34
15	Quận Bình Thạnh	495.804	669.715	44.401	6.358		625.314	208.894		135,08
16	Quận Tân Bình	508.612	609.789	44.755	3.225		565.034	215.512		119,89
17	Quận Tân Phú	430.393	564.884	109.869	6.135		455.015	183.277		131,25
18	Quận Bình Tân	367.644	559.689	155.654	32.543		404.036	152.682		152,24
19	Quận Thủ Đức	496.583	573.621	74.200	7.874		499.421	190.120		115,51
20	Huyện Củ Chi	495.557	777.682	208.737	5.859		568.945	230.750		156,93
21	Huyện Hốc Môn	382.666	672.077	254.161	10.390		417.916	199.703		175,63
22	Huyện Bình Chánh	427.323	696.444	199.388	16.622		497.056	183.694		162,98
23	Huyện Nhà Bè	182.771	370.909	148.211	24.298		222.698	80.704		202,94
24	Huyện Cần Giờ	303.000	442.818	116.459			326.359	87.255		146,14

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 18/2012/NQ-HĐND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2012*

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán và phân bổ ngân sách thành phố năm 2013

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ BẢY
(Từ ngày 04 đến ngày 07 tháng 12 năm 2012)

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2002;

Căn cứ Quyết định số 1792/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 3063/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2013;

Sau khi xem xét Báo cáo ước thực hiện thu chi ngân sách năm 2012 và dự toán phân bổ ngân sách năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố; Báo cáo thẩm tra số 633/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố, ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Về thực hiện nhiệm vụ ngân sách thành phố năm 2012:

Căn cứ Nghị quyết số 21/2011/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân thành phố về dự toán và phân bổ ngân sách năm 2012 và việc tổ chức, điều hành ngân sách của Ủy ban nhân dân thành phố:

Tuy tình hình kinh tế - xã hội năm 2012 gặp nhiều khó khăn, tác động không

thuận lợi đến việc thực hiện nhiệm vụ thu chi ngân sách nhà nước trên địa bàn, nhưng Ủy ban nhân dân thành phố đã nỗ lực, tập trung quyết liệt công tác chỉ đạo điều hành để đạt được những kết quả như báo cáo đã thể hiện: tích cực tăng cường nguồn thu cho ngân sách nhà nước, đảm bảo nhiệm vụ chi thường xuyên, chi các nhiệm vụ đột xuất phát sinh và chi đầu tư phát triển theo đúng tinh thần Nghị quyết số 13/NQ-CP của Chính phủ. Ngoài ra, Ủy ban nhân dân thành phố còn chủ động thực hiện những biện pháp huy động vốn bằng nhiều hình thức và đẩy mạnh xã hội hóa để bổ sung nguồn lực cho đầu tư, đáp ứng nhu cầu vốn cho các công trình trọng điểm, cấp bách trên địa bàn, góp phần tích cực đảm bảo tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế thành phố.

Điều 2. Thông qua dự toán phân bổ ngân sách năm 2013:

1. Về thu, chi ngân sách:

1.1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (không tính số ghi thu quản lý qua ngân sách): 236.830 tỷ đồng, bằng 104,24% dự toán và tăng 12,95% so ước thực hiện năm 2012.

Bao gồm:

- Tổng thu ngân sách nhà nước phần nội địa: 134.080 tỷ đồng
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 80.050 tỷ đồng
- Thu từ dầu thô: 22.700 tỷ đồng

1.2. Tổng thu ngân sách địa phương: 43.384,110 tỷ đồng

Trong đó:

- Số thu phân chia cho ngân sách địa phương: 38.681,380 tỷ đồng
- Bổ sung theo mục tiêu từ ngân sách trung ương: 1.403,900 tỷ đồng
- Nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang: 1.768,430 tỷ đồng
- Ghi thu quản lý qua ngân sách: 1.530,400 tỷ đồng

Bao gồm:

+ Ghi thu hoạt động xổ số kiến thiết: 1.250,000 tỷ đồng

+ Ghi thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải: 280,400 tỷ đồng

* Ngoài ra, Ủy ban nhân dân thành phố được huy động vốn bằng nhiều hình thức (nguồn vượt dự toán, vay mượn vốn nhàn rỗi Kho bạc Nhà nước, nguồn trái

phiếu Chính phủ, phát hành trái phiếu chính quyền địa phương và huy động các nguồn vốn ngoài nước) để tăng chi đầu tư phát triển trong năm 2013 nhằm bảo đảm cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2013 đã được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua.

1.3. Tổng chi ngân sách địa phương: 43.384,110 tỷ đồng

Bao gồm:

- Chi cân đối ngân sách: 41.980,210 tỷ đồng

- Chi từ nguồn bổ sung theo mục tiêu của ngân sách trung ương: 1.403,900 tỷ đồng

(Kèm theo Phụ lục số 01, 02, 03, 04)

2. Về phân bổ dự toán chi ngân sách:

2.1. Thông qua định mức phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2013.

(Kèm theo Phụ lục số 05)

2.2. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2013: 43.384,110 tỷ đồng

Cụ thể như sau:

- Chi đầu tư phát triển: 12.978,810 tỷ đồng

Trong đó chi trả vốn gốc và lãi vay: 3.390,000 tỷ đồng

- Chi thường xuyên: 28.190,000 tỷ đồng

Trong đó dự phòng ngân sách: *1.091,249 tỷ đồng*

- Nguồn cải cách tiền lương: 800,000 tỷ đồng

- Chi bổ sung quỹ Dự trữ tài chính: 11,400 tỷ đồng

- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách trung ương: 1.403,900 tỷ đồng

2.3. Phân bổ dự toán chi thường xuyên từ ngân sách thành phố cho từng cơ quan, sở, ban, ngành *(Kèm phụ lục số 06)*.

3. Phân bổ dự toán thu chi ngân sách quận huyện:

- Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2013 phân bổ cho 24 quận, huyện: 28.788,700 tỷ đồng (không tính số ghi thu quản lý qua ngân sách).

- Tổng thu ngân sách quận, huyện năm 2013 (không tính số ghi thu quản lý qua ngân sách): 12.889,665 tỷ đồng, bao gồm:

+ Thu điều tiết được hưởng theo phân cấp: 5.089,047 tỷ đồng.

+ Thu bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố: 7.707,376 tỷ đồng.

+ Nguồn cải cách tiền lương của quận, huyện đưa vào cân đối: 93,242 tỷ đồng.

- Tổng dự toán chi ngân sách quận, huyện (không tính khoản chi từ nguồn thu quản lý qua ngân sách): 12.889,665 tỷ đồng.

(Kèm phụ lục số 07, 08, 09, 10, 11)

Điều 3. Trong quá trình điều hành thực hiện ngân sách, Hội đồng nhân dân thành phố đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố quan tâm các vấn đề sau:

1. Căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố giao nhiệm vụ thu chi ngân sách cho từng cơ quan, ban, ngành thành phố và các quận, huyện theo đúng quy định;

2. Phấn đấu thu đạt và vượt kế hoạch để đảm bảo cân đối chi theo kế hoạch. Tăng cường các biện pháp quản lý nguồn thu và bồi dưỡng nguồn thu; đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời theo quy định của pháp luật, tập trung xử lý những khoản nợ đọng thuế.

3. Đa dạng phương thức huy động nguồn lực để đầu tư phát triển những dự án hạ tầng kinh tế - xã hội trọng điểm. Nguồn vốn vay, huy động phải được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả.

4. Đẩy mạnh xã hội hóa các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, vệ sinh môi trường. Thực hiện đồng bộ cơ chế khoán chi, đấu thầu trong duy tu giao thông, công viên cây xanh, vận chuyển hành khách bằng phương tiện công cộng để giảm dần việc chi từ ngân sách.

5. Đảm bảo sử dụng dự phòng ngân sách đúng nội dung quy định của Luật Ngân sách nhà nước; báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố hàng quý và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất.

6. Việc điều hành sử dụng ngân sách phải theo đúng dự toán được duyệt và đúng Luật Ngân sách nhà nước.

Thường trực và các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tăng cường giám sát việc thực hiện ngân sách đảm bảo đúng Luật Ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa VIII, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2012./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Quyết Tâm

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHỤ LỤC SỐ 1

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2013

Đơn vị: triệu đồng

Phần thu	Thực hiện năm 2011	Dự toán năm 2012	Ước thực hiện năm 2012	Dự toán năm 2013	So sánh				Phần chi	Thực hiện năm 2011	Dự toán năm 2012	Ước thực hiện năm 2012	Dự toán năm 2013	So sánh			
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*3/1*	*3/2*	*4/2*	*4/3*	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*3/1*	*3/2*	*4/2*	*4/3*
I. Tổng thu cân đối NSNN (không tính ghi thu ghi chi)	**197.880.857**	**227.200.000**	**209.673.755**	**236.830.000**	**105,96**	**92,29**	**104,24**	**112,95**	**Tổng chi ngân sách địa phương không tính ghi thu ghi chi**	**47.263.351**	**37.428.212**	**49.223.786**	**43.384.110**	**104,15**	**131,52**	**115,91**	**88,14**
1. Thu nội địa	102.537.108	123.300.000	111.000.000	134.080.000	*108,25*	*90,02*	*108,74*	*120,79*	**I. Chi ngân sách cân đối địa phương**	**46.591.897**	**36.053.647**	**46.965.946**	**41.980.210**	**100,80**	**130,27**	**116,44**	**89,38**
2. Thu từ dầu thô	27.350.584	25.000.000	30.673.755	22.700.000	*112,15*	*122,70*	*90,80*	*74,00*	***1. Chi đầu tư phát triển***	***26.831.148***	***11.400.000***	***22.707.284***	***12.978.810***	*84,63*	*199,19*	*113,85*	*57,16*
3. Thu từ xuất nhập khẩu	67.993.165	78.900.000	68.000.000	80.050.000	*100,01*	*86,19*	*101,46*	*117,72*	*Trong đó:*								
II. Thu ngân sách địa phương (không tính ghi thu ghi chi, thu chuyển nguồn)	**49.824.999**	**37.428.212**	**53.204.056**	**43.384.110**	**106,78**	**142,15**	**115,91**	**81,54**	- Chi trả vốn và lãi vay	5.383.647	1.161.842	1.211.000	3.390.000	*22,49*	*104,23*	*291,78*	*279,93*
1. Thu NS địa phương hưởng theo phân cấp	***36.678.148***	***34.953.647***	***34.696.733***	***38.681.380***	***94,60***	***99,26***	***110,66***	***111,48***	- Chi đầu tư phát triển	16.143.239	10.238.158	16.500.000	9.588.810				
- Các khoản NSĐP hưởng 100%	17.741.757	10.209.350	12.927.900	12.047.150	*72,87*	*126,63*	*118,00*	*93,19*	***2. Chi thường xuyên***	***19.695.749***	***23.800.000***	***24.247.262***	***28.190.000***	*123,11*	*101,88*	*118,45*	*116,26*
- Các khoản thu phân chia NSĐP hưởng theo tỷ lệ (%)	18.936.391	24.744.297	21.768.833	26.634.230	*114,96*	*87,98*	*107,64*	*122,35*	trong đó dự phòng ngân sách	0	938.235	0	1.091.249			*116,31*	

Phần thu	Thực hiện năm 2011	Dự toán năm 2012	Ước thực hiện năm 2012	Dự toán năm 2013	So sánh				Phần chi	Thực hiện năm 2011	Dự toán năm 2012	Ước thực hiện năm 2012	Dự toán năm 2013	So sánh			
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*3/1*	*3/2*	*4/2*	*4/3*	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*3/1*	*3/2*	*4/2*	*4/3*
2. Bổ sung từ NSTW	***2.060.948***	***1.374.565***	***2.257.840***	***1.403.900***	*109,55*	*164,26*	*102,13*	*62,18*	***3. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương***	***0***	***842.247***	***0***	***800.000***			***94,98***	
3. Bổ sung từ nguồn CCTL năm trước chuyển sang				***1.768.430***					***4 Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính***	***65.000***	***11.400***	***11.400***	***11.400***	***17,54***	***100,00***	***100,00***	***100,00***
4. Thu tiền huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN			***6.010.000***						**II. Chi từ nguồn bổ sung của NSTW**	**671.454**	**1.374.565**	**2.257.840**	**1.403.900**	***336,26***	***164,26***	***102,13***	***62,18***
5. Thu kết dư	***8.773.532***		***8.429.215***		*96,08*												
6. Thu viện trợ	***733.417***		***48.790***		*6,65*												
7. Các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách	***1.578.954***	***1.100.000***	***1.761.478***	***1.530.400***													

(*) Về ước thực hiện năm 2012: chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách Trung ương được tổng hợp vào các nội dung chi đầu tư và chi thường xuyên.

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **PHỤ LỤC SỐ 2**

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2013

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2012	Ước thực hiện năm 2012	Dự toán năm 2013
A	*B*	*1*	*2*	*3*
A	**Ngân sách cấp Thành phố**			
I	**Nguồn thu ngân sách cấp Thành phố**	**32.391.671**	**49.379.778**	**38.201.821**
1	Thu ngân sách cấp Thành phố hưởng theo phân cấp	30.076.683	30.872.455	33.592.333
	- Các khoản thu ngân sách Thành phố hưởng 100%	*8.721.592*	*11.836.628*	*10.352.213*
	- Các khoản thu phân chia phần NSTP hưởng theo tỷ lệ %	*21.355.091*	*19.035.827*	*23.240.120*
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	1.374.565	2.257.840	1.403.900
	- Bổ sung cân đối			
	- Bổ sung có mục tiêu	*1.374.565*	*2.257.840*	*1.403.900*
3	Huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN		6.010.000	
4	Bổ sung từ nguồn CCTL năm trước chuyển sang			1.768.430
II	**Chi ngân sách cấp Thành phố**	**32.391.671**	**43.880.396**	**38.201.821**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của cấp Thành phố theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	27.015.482	36.544.589	30.587.687
2	Bổ sung cho ngân sách quận - huyện	5.535.766	7.335.807	7.707.376
	- Bổ sung cân đối	*5.535.766*	*5.535.766*	*7.707.376*
	- Bổ sung có mục tiêu		*1.800.041*	
B	**Ngân sách cấp quận - huyện**			
I	**Nguồn thu ngân sách quận - huyện**	**10.572.307**	**13.587.535**	**12.889.665**
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	4.876.964	3.824.278	5.089.047
	- Các khoản thu ngân sách quận - huyện hưởng 100%	*1.487.758*	*1.091.272*	*1.694.937*
	- Các khoản thu phân chia phần NS quận - huyện hưởng theo tỷ lệ %	*3.389.206*	*2.733.006*	*3.394.110*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2012	Ước thực hiện năm 2012	Dự toán năm 2013
A	*B*	*1*	*2*	*3*
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp Thành phố	5.535.766	7.335.807	7.707.376
	- Bổ sung cân đối	*5.535.766*	*5.535.766*	*7.707.376*
	- Bổ sung có mục tiêu		*1.800.041*	
3	Nguồn CCTL của NSQH đưa vào cân đối chi thường xuyên	159.577		93.242
4	Kết dư ngân sách quận huyện		2.427.450	
II	**Chi ngân sách quận - huyện**	**10.572.307**	**12.679.197**	**12.889.665**

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **PHỤ LỤC SỐ 3**

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2013

Đơn vị: triệu đồng

NỘI DUNG	TH 2011	NĂM 2012		DỰ TOÁN 2013	So sánh			
		DT 2012	ƯTH 2012		UTH/ DT2012	UTH/ CK	DT2013/ DT2012	DT2013/ UTH2012
1	2	3	4	5				
TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN (không tính ghi thu ghi chi)	**197.880.857**	**227.200.000**	**209.673.755**	**236.830.000**	**92,29**	**105,96**	**104,24**	**112,95**
Tổng thu cân đối NSNN (không tính ghi thu ghi chi và dầu thô)	***170.530.273***	***202.200.000***	***179.000.000***	***214.130.000***	***88,53***	***104,97***	***105,90***	***119,63***
I. Thu nội địa	**102.537.108**	**123.300.000**	**111.000.000**	**134.080.000**	**90,02**	**108,25**	**108,74**	**120,79**
1. Thu từ khu vực kinh tế	***68.594.523***	***91.500.000***	***77.365.000***	***96.126.000***	***84,55***	***112,79***	***105,06***	***124,25***
1.1/ Thu từ các DNNN do TW quản lý	**12.422.158**	**15.300.000**	**13.500.000**	**15.900.000**	88,24	108,68	103,92	117,78
Thuế GTGT	5.399.972	6.760.900	6.216.000	7.365.000	91,94	115,11	108,94	118,48
Thuế TNDN	3.208.488	4.170.000	3.600.000	4.120.000	86,33	112,20	98,80	114,44
Trong đó: hạch toán toàn ngành	75.608	*200.000*	*125.000*	*350.000*	*62,50*	*165,33*	*175,00*	*280,00*
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	3.731.583	4.254.000	3.650.000	4.200.000	85,80	97,81	98,73	115,07
Thuế môn bài	2.517	2.350	2.485	2.450	105,74	98,73	104,26	98,59
Thuế tài nguyên	3.579	7.000	1.000	1.000	14,29	27,94	14,29	100,00
Thu sử dụng vốn	0	0	0	0				
Thu hồi vốn và thu khác (051.04)	76.019	105.750	30.515	211.550	28,86	40,14	200,05	693,27
1.2/ Thu từ các DNNN do địa phương quản lý	**9.545.472**	**11.500.000**	**9.300.000**	**10.400.000**	80,87	97,43	90,43	111,83
Thuế GTGT	2.987.749	3.970.000	2.860.000	3.380.000	72,04	95,72	85,14	118,18
Thuế TNDN	3.689.420	4.622.000	3.328.000	3.747.000	72,00	90,20	81,07	112,59
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	2.738.671	2.866.000	2.840.000	3.050.000	99,09	103,70	106,42	107,39
Thuế môn bài	4.759	3.750	3.100	3.100	82,67	65,14	82,67	100,00
Thu sử dụng vốn	698	0	0	0				
Thuế tài nguyên	17.865	17.500	18.300	19.000	104,57	102,43	108,57	103,83
Thu sự nghiệp	0	0	0	0				
Thu nhập sau thuế thu nhập	0	0	0	0				
Thu hồi vốn và thu khác (051.04)	106.310	20.750	250.600	200.900	1.207,71	235,73	968,19	80,17

NỘI DUNG	TH 2011	NĂM 2012		DỰ TOÁN 2013	So sánh			
		DT 2012	ƯTH 2012		UTH/ DT2012	UTH/ CK	DT2013/ DT2012	DT2013/ UTH2012
1	2	3	4	5				
1.3/ Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	**21.872.401**	**31.000.000**	**26.065.000**	**34.326.000**	84,08	119,17	110,73	131,69
Thuế GTGT	6.762.233	9.500.000	7.750.000	9.680.000	81,58	114,61	101,89	124,90
Thuế TNDN	9.624.463	14.350.000	12.106.600	15.576.000	84,37	125,79	108,54	128,66
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	4.629.963	5.431.000	5.022.000	6.400.000	92,47	108,47	117,84	127,44
Thu từ khí thiên nhiên	628.701	1.643.000	900.000	2.300.000	54,78	143,15	139,99	255,56
Thuế chuyển thu nhập	0	0	0	0				
Thuế môn bài	7.100	7.500	7.750	7.700	103,33	109,15	102,67	99,35
Thuế tài nguyên	2.553	2.500	13.000	2.000	520,00	509,20	80,00	15,38
Tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	119.245	8.000	26.000	20.000	325,00	21,80	250,00	76,92
Các khoản thu khác (051.04)	98.143	58.000	239.650	340.300	413,19	244,18	586,72	142,00
1.4/ Thu từ khu vực CTN, dịch vụ ngoài quốc doanh	**24.754.492**	**33.700.000**	**28.500.000**	**35.500.000**	84,57	115,13	105,34	124,56
Thuế GTGT	12.324.868	15.887.000	13.335.000	17.853.000	83,94	108,20	112,37	133,88
Thuế TNDN	11.114.618	16.963.000	13.911.500	16.500.000	82,01	125,16	97,27	118,61
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	387.587	450.000	453.000	530.000	100,67	116,88	117,78	117,00
Thu sử dụng vốn	520							
Thuế môn bài	336.199	348.000	341.100	325.000	98,02	101,46	93,39	95,28
Thuế tài nguyên	1.761	1.500	3.000	1.500	200,00	170,36	100,00	50,00
Thu khác ngoài quốc doanh	588.939	50.500	456.400	290.500	903,76	77,50	575,25	63,65
2. Thu từ hoạt động khác	***33.942.585***	***31.800.000***	***33.635.000***	***37.954.000***	***105,77***	***99,09***	***119,35***	***112,84***
2.1 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	157.175	204.000	220.000	220.000	107,84	139,97	107,84	100,00
2.2 Thuế nông nghiệp	1.531	0	3.000	0		195,95		0,00
2.3 Thuế thu nhập cá nhân	14.653.285	18.500.000	18.100.000	22.650.000	97,84	123,52	122,43	125,14
2.4 Thuế bảo vệ môi trường	1.972.079	2.160.000	2.800.000	2.750.000	129,63	141,98	127,31	98,21
2.5 Thu phí, lệ phí	1.264.435	1.500.000	1.100.000	1.500.000	73,33	87,00	100,00	136,36
2.6 Thu khác ngân sách (kể cả thu tại xã)	1.753.757	736.000	1.312.000	1.242.000	178,26	74,81	168,75	94,66
2.7 Thu tiền sử dụng đất	9.262.964	4.500.000	6.000.000	5.380.000	133,33	64,77	119,56	89,67
2.8 Thuế chuyển quyền sử dụng đất	273	0	0	0				
2.9 Thu tiền bán nhà ở thuộc SHNN	187.339	100.000	200.000	100.000	200,00	106,76	100,00	50,00
2.10 Lệ phí trước bạ	3.190.944	3.200.000	2.700.000	2.888.000	84,38	84,61	90,25	106,96
2.11 Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	1.498.803	900.000	1.200.000	1.224.000	133,33	80,06	136,00	102,00

NỘI DUNG	TH 2011	NĂM 2012		DỰ TOÁN 2013	So sánh			
		DT 2012	ƯTH 2012		UTH/ DT2012	UTH/ CK	DT2013/ DT2012	DT2013/ UTH2012
1	2	3	4	5				
II. Thuế XK, thuế NK, thuế TTĐB, thuế VAT hàng NK do Hải quan thu	**67.993.165**	**78.900.000**	**68.000.000**	**80.050.000**	**86,19**	**100,01**	**101,46**	**117,72**
+ Thuế XK, NK, TTĐB và thu chênh lệch	21.857.290	22.400.000	23.400.000	25.561.000	104,46	107,06	114,11	109,24
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	46.135.875	56.500.000	44.600.000	54.489.000	78,94	96,67	96,44	122,17
III. Thu từ dầu thô	**27.350.584**	**25.000.000**	**30.673.755**	**22.700.000**	**122,70**	**112,15**	**90,80**	**74,00**
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (không tính ghi thu ghi chi, thu chuyển nguồn)	**49.824.999**	**37.428.212**	**53.204.056**	**43.384.110**	**142,15**	**106,78**	**115,91**	**81,54**
A. Các khoản thu cân đối NSĐP	**48.246.045**	**36.328.212**	**51.442.578**	**41.853.710**	**141,61**	**106,63**	**115,21**	**81,36**
- Thu NS địa phương được hưởng theo phân cấp	36.678.148	34.953.647	34.696.733	38.681.380	99,26	94,60	110,66	111,48
+ Các khoản thu 100%	*17.741.757*	*10.209.350*	*12.927.900*	*12.047.150*	*126,63*	*72,87*	*118,00*	*93,19*
+ Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	*18.936.391*	*24.744.297*	*21.768.833*	*26.634.230*	*87,98*	*114,96*	*107,64*	*122,35*
- Thu bổ sung từ NSTW	2.060.948	1.374.565	2.257.840	1.403.900	164,26	109,55	102,13	62,18
- Bổ sung từ nguồn CCTL năm trước chuyển sang				1.768.430				
- Thu kết dư	8.773.532		8.429.215			96,08		
- Thu tiền huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN			6.010.000					
- Thu viện trợ	733.417		48.790			6,65		
- Thu hồi các khoản đã chi, vay NSTƯ								
B. Các khoản thu được để lại chi QL qua NSNN	**1.578.954**	**1.100.000**	**1.761.478**	**1.530.400**	**160,13**	**111,56**	**139,13**	**86,88**
- Thu từ xổ số kiến thiết	1.379.296	1.000.000	1.511.478	1.250.000	151,15	109,58	125,00	82,70
- Thu từ bảo vệ môi trường từ phí nước thải	199.658	100.000	250.000	280.400	250,00	125,21	280,40	112,16

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **PHỤ LỤC SỐ 4**

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2012 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2013

Đơn vị: triệu đồng

NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	THỰC HIỆN 2011	DỰ TOÁN 2012	ƯTH 2012	So sánh (%)		DỰ TOÁN 2013	So sánh (%)	
				So DT	So CK		So DT 2012	So UTH 2012
A		*1*	*3*	*3/1*	*3/CK*	*4*	*4/1*	*4/3*
TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG (không tính GTGC)	**47.263.351**	**37.428.212**	**49.223.786**	***131,52***	***104,15***	**43.384.110**	***115,91***	***88,14***
A.Chi cân đối ngân sách	***46.591.897***	***36.053.647***	***46.965.946***	***130,27***	***100,80***	***41.980.210***	***116,44***	***89,38***
I/ Chi Đầu tư phát triển	**26.831.148**	**11.400.000**	**22.707.284**	***199,19***	***84,63***	**12.978.810**	***113,85***	***57,16***
- Chi trả vốn và lãi vay	5.383.647	1.161.842	1.211.000	*104,23*	*22,49*	3.390.000	*291,78*	*279,93*
- Chi đầu tư phát triển	16.143.239	10.238.158	16.500.000	*161,16*	*102,21*	9.588.810	*93,66*	*58,11*
- Chuyển nguồn tạm ứng vốn đầu tư	5.304.262		4.996.284		*94,19*	0		
II/ Chi Thường xuyên	**19.695.749**	**23.800.000**	**24.247.262**	***101,88***	***123,11***	**28.190.000**	*118,45*	*116,26*
1. Chi trợ giá:	1.280.661	1.500.000	1.500.000	*100,00*	*117,13*	1.470.000	*98,00*	*98,00*
2. Chi sự nghiệp kinh tế	2.939.403	3.836.342	4.027.259	*104,98*	*137,01*	4.394.776	*114,56*	*109,13*
- SN Nông lâm thủy lợi	*144.023*	*242.108*	*243.229*	*100,46*	*168,88*	*283.438*	*117,07*	*116,53*
- Duy tu giao thông	*1.786.550*	*2.272.803*	*2.335.480*	*102,76*	*130,73*	*2.534.944*	*111,53*	*108,54*
- SN Kiến thiết thị chính	*641.147*	*717.828*	*867.669*	*120,87*	*135,33*	*881.862*	*122,85*	*101,64*
- Sự nghiệp kinh tế khác	*367.683*	*603.603*	*580.881*	*96,24*	*157,98*	*694.532*	*115,06*	*119,57*
3. SN môi trường	1.829.365	2.291.616	2.367.454	103,31	129,41	2.305.753	100,62	97,39
4. SN nghiên cứu khoa hoc	132.323	272.399	189.271	*69,48*	*143,04*	348.624	*127,98*	*184,19*
5. SN giáo dục và đào tạo	5.018.300	6.440.942	7.041.947	*109,33*	*140,33*	7.958.198	*123,56*	*113,01*
- Sự nghiệp Giáo dục	*4.216.319*	*5.435.078*	*6.075.986*	*111,79*	*144,11*	*6.888.947*	*126,75*	*113,38*
- Sự nghiệp Đào tạo	*801.981*	*1.005.864*	*965.961*	*96,03*	*120,45*	*1.069.251*	*106,30*	*110,69*
6. Chi sự nghiệp y tế	2.521.717	2.519.100	2.495.382	*99,06*	*98,96*	3.002.213	*119,18*	*120,31*
7. SN Văn hóa thông tin	281.056	299.474	307.099	*102,55*	*109,27*	310.620	*103,72*	*101,15*
8. SN Truyền thanh	29.257	26.737	29.947	*112,01*	*102,36*	26.947	*100,79*	*89,98*
9 .SN Thể dục Thể thao	177.397	202.534	282.926	*139,69*	*159,49*	259.627	*128,19*	*91,76*
10. Chi đảm bảo xã hội	1.025.858	1.130.724	1.196.954	*105,86*	*116,68*	1.364.122	*120,64*	*113,97*
11. Chi quản lý hành chính	3.187.199	3.259.181	3.599.424	*110,44*	*112,93*	4.171.110	*127,98*	*115,88*
- Chi Quản lý nhà nước	*2.258.041*	*2.308.450*	*2.640.943*	*114,40*	*116,96*	*2.874.117*	*124,50*	*108,83*
- Chi BS hoạt động của Đảng	*446.873*	*573.092*	*570.794*	*99,60*	*127,73*	*836.212*	*145,91*	*146,50*

NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	THỰC HIỆN 2011	DỰ TOÁN 2012	ƯTH 2012	So sánh (%)		DỰ TOÁN 2013	So sánh (%)	
				So DT	So CK		So DT 2012	So UTH 2012
A		*1*	*3*	*3/1*	*3/CK*	*4*	*4/1*	*4/3*
- Chi hoạt động đoàn thể	*482.285*	*377.639*	*387.687*	*102,66*	*80,39*	*460.781*	*122,02*	*118,85*
12. Chi Khác	1.273.213	1.082.716	1.209.599	*111,72*	*95,00*	1.486.761	*137,32*	*122,91*
- An ninh quốc phòng	*613.815*	*685.662*	*752.673*	*109,77*	*122,62*	*798.475*	*116,45*	*106,09*
- Chi khác	*659.398*	*397.054*	*456.926*	*115,08*	*69,29*	*688.286*	*173,35*	*150,63*
13. Chi từ dự bị phí		938.235				1.091.249	*116,31*	
III/ Chi nguồn TH CC tiền lương		**842.247**				**800.000**	***94,98***	
IV/ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	**65.000**	**11.400**	**11.400**	***100,00***	***17,54***	**11.400**	***100,00***	***100,00***
B. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách trung ương	***671.454***	***1.374.565***	***2.257.840***			***1.403.900***	***102,13***	***62,18***
C. Bổ sung NS cấp dưới (không cộng tổng số)	***7.315.673***	***5.535.766***	***7.181.750***					

(*) Ước thực hiện năm 2012: chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW được tổng hợp vào tổng chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **PHỤ LỤC SỐ 5**

ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ DỰ TOÁN NĂM 2012 VÀ NĂM 2013

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung chi	Năm 2012	Năm 2013
1. Sự nghiệp giáo dục đào tạo		
- Nhà trẻ	7.077.000 đồng/HS/năm	9.136.000 đồng/HS/năm
- Mẫu giáo	4.612.000 đồng/HS/năm	5.965.000 đồng/HS/năm
- Tiểu học	3.183.000 đồng/HS/năm	4.026.000 đồng/HS/năm
- Trung học cơ sở	3.176.000 đồng/HS/năm	4.071.000 đồng/HS/năm
- Trung học phổ thông	4.145.000 đồng/HS/năm	5.355.000 đồng/HS/năm
Trung học phổ thông chuyên	12.293.000 đồng/HS/năm	15.335.000 đồng/HS/năm
- Trung tâm Giáo dục thường xuyên		
+ Định mức/biên chế	66,670 triệu đồng/BC/năm	84,341 triệu đồng/BC/năm
- Trung tâm Giáo dục hướng nghiệp dạy nghề		
+ Định mức/biên chế	53,336 triệu đồng/BC/năm	84,341 triệu đồng/BC/năm
- Trường Bồi dưỡng Giáo dục	66,670 triệu đồng/BC/năm	84,341 triệu đồng/BC/năm
- Trường Khuyết tật	72,085 triệu đồng/BC/năm	91,193 triệu đồng/BC/năm
2. Sự nghiệp y tế		
Chi chữa bệnh:		
- Bệnh viện thành phố	68 triệu đồng/GB/năm	102,257 triệu đồng/GB/năm
- Bệnh viện quận huyện	64,73 triệu đồng/GB/năm	95,464 triệu đồng/GB/năm
Chi phòng bệnh		
- Trung tâm Y tế dự phòng	60,69 triệu đồng/GB/năm	76,16 triệu đồng/GB/năm
- Công tác phòng dịch	34.100 đồng/người dân/năm	45.900 đồng/người dân/năm
3. Quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội		
- Quản lý hành chính (*)		
+ Thành phố	89 triệu đồng/BC/năm	110 triệu đồng/BC/năm
+ Quận, huyện	89 triệu đồng/BC/năm	110 triệu đồng/BC/năm
+ Phường, xã, thị trấn	63,5 triệu đồng/BC/năm	77 triệu đồng/BC/năm
- Chi khu phố ấp, tổ dân phố		

Nội dung chi	Năm 2012	Năm 2013
+ Khu phố, ấp	3,5 triệu đồng/khu phố/tháng	3,5 triệu đồng/khu phố/tháng
Riêng các xã nông thôn mới	*4 triệu đồng/khu phố/tháng*	*4 triệu đồng/khu phố/tháng*
+ Tổ dân phố, tổ nhân dân	350.000 đồng/tổ/tháng	350.000 đồng/tổ/tháng
Riêng các xã nông thôn mới	*500.000 đồng/tổ/tháng*	*500.000 đồng/tổ/tháng*
- Đảng		
+ Các Ban Thành ủy	150 triệu đồng/BC/năm	180 triệu đồng/BC/năm
+ Các Đảng ủy trực thuộc	112 triệu đồng/BC/năm	140 triệu đồng/BC/năm
+ Quận - huyện ủy, Đảng ủy cấp trên cơ sở	112 triệu đồng/BC/năm	138 triệu đồng/BC/năm
- Đoàn thể (thành phố)		
+ Mặt trận tổ quốc	119,5 triệu đồng/BC/năm	146 triệu đồng/BC/năm
+ Thành đoàn	99 triệu đồng/BC/năm	117 triệu đồng/BC/năm
+ Hội liên hiệp phụ nữ	108 triệu đồng/BC/năm	129 triệu đồng/BC/năm
+ Hội cựu chiến binh	108 triệu đồng/BC/năm	130 triệu đồng/BC/năm
+ Hội nông dân	109 triệu đồng/BC/năm	129 triệu đồng/BC/năm
+ Liên hiệp các Hội Văn học - Nghệ thuật	88,7 triệu đồng/BC/năm	106 triệu đồng/BC/năm
+ Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	95 triệu đồng/BC/năm	118 triệu đồng/BC/năm
- Đoàn thể (quận - huyện)		
+ Phần chi cho con người	Mức khoán lương = hệ số lương bình quân x lương tối thiểu x 12 tháng x (100%+22%+8%+3%+25%) Trong đó: - 22% gồm: 17%BHXH + 3%BHYT + 2%KPCĐ - 8%: Kinh phí khen thưởng và 3% hệ số tăng lương bình quân (theo Kết luận số 18-KL/TU ngày 29/4/2008 của Thành ủy) - 25%: Phụ cấp công vụ theo Nghị định số 34/2012/NĐ-CP	
+ Phần chi cho hoạt động	48,775 triệu đồng/BC/năm	48,775 triệu đồng/BC/năm

(*) Định mức quản lý hành chính đã bao gồm khoản phụ cấp công vụ là 25% (theo quy định tại Nghị định số 34/2012/NĐ-CP), kể cả đối với cán bộ không chuyên trách ở phường - xã, thị trấn

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **PHỤ LỤC SỐ 6**

DỰ TOÁN CHI TỪ NGÂN SÁCH NĂM 2013 CHO CÁC ĐƠN VỊ DO THÀNH PHỐ QUẢN LÝ

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012	Dự toán năm 2013	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*
	Tổng cộng	**12.189.422**	**13.920.257**	
1	**Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội & Hội đồng nhân dân thành phố**	**7.069**	**16.492**	Dự phòng 3.048 triệu đồng; trong đó mua 03 xe ô tô: 2.540 triệu đồng
2	**Văn phòng Tiếp công dân TP**	**3.263**	**4.393**	
3	**Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố**	**47.007**	**73.614**	
	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	42.116	68.185	
	Ban Chỉ đạo phòng chống tham nhũng	2.132	2.558	
	Trung tâm Tin học thành phố	1.295	1.404	
	Trung tâm Công báo thành phố	1.464	1.467	
4	**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	**253.260**	**301.544**	
	Trung tâm Khuyến nông	23.458	27.786	Dự phòng 120 triệu đồng
	Chi Cục Bảo vệ thực vật	14.844	17.458	Dự phòng 1.200 triệu đồng
	Trung tâm Công nghệ sinh học	19.068	20.553	Dự phòng 2.000 triệu đồng
	Trung tâm Tư vấn & Hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp	10.919	15.138	Dự phòng 1.271 triệu đồng; trong đó mua 01 xe chuyên dùng: 771 triệu đồng
	Trung tâm quản lý & Kiểm định giống cây trồng, vật nuôi	10.774	18.894	
	Chi Cục Thú y	59.191	70.207	Dự phòng 63.319 triệu đồng; trong đó mua 02 xe chuyên dùng: 1.600 triệu đồng
	Chi Cục Thủy lợi và phòng, chống lụt, bão	6.301	6.364	
	Chi Cục Lâm nghiệp	34.160	33.458	Dự phòng 500 triệu đồng
	Chi Cục Phát triển nông thôn	11.757	14.141	Dự phòng 1.816 triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012	Dự toán năm 2013	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*
	Ban Quản lý dự án LIFSAP thành phố		2.055	
	Kinh phí chương trình mục tiêu nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn	3.992	3.677	
	Ban Quản lý Trung tâm thủy sản TP	1.864	1.789	
	Chi Cục Quản lý chất lượng & bảo vệ nguồn lợi thủy sản	7.400	8.864	
	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	12.406	12.941	Dự phòng 400 triệu đồng
	Chi Cục Kiểm lâm	15.247	18.017	
	Trường Trung cấp Kỹ thuật nông nghiệp	6.074	11.187	
	Kinh phí bù hụt thu thủy lợi phí	15.805	19.015	
5	**Sở Kế hoạch và Đầu tư**	**28.724**	**35.690**	
	Kinh phí xúc tiến đầu tư	5.000	5.000	Dự phòng 2.000 triệu đồng
	Trung tâm Tư vấn đấu thầu và Hỗ trợ đầu tư	1.250	1.166	
	Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư	22.474	29.524	Dự phòng 1.000 triệu đồng
6	**Sở Tư pháp**	**19.482**	**23.176**	
	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	3.509	3.171	Dự phòng 426 triệu đồng
	Trung tâm Thông tin và Tư vấn Công chứng		2.004	Dự phòng 682 triệu đồng
	Văn phòng Sở Tư pháp	15.973	18.001	
7	**Sở Công Thương**	**99.897**	**117.038**	
	Kinh phí xúc tiến thương mại	10.000	10.000	
	Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp TP	1.727	1.803	
	Văn phòng Sở Công Thương	22.136	25.995	Dự phòng 1.720 triệu đồng; trong đó mua 01 xe ô tô: 720 triệu đồng
	Chi Cục Quản lý thị trường	58.160	69.920	
	Trường Cao đẳng Nguyễn Trường Tộ	7.874	9.320	
8	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**188.230**	**210.378**	
	Trung tâm Thông tin Khoa học Công nghệ	6.386	6.925	

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012	Dự toán năm 2013	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*
	Chi Cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng	7.919	9.011	Dự phòng 180 triệu đồng
	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng	6.888	7.100	
	Trung tâm Thiết kế chế tạo thiết bị mới (NEPTECH)	4.056	4.443	
	Trung tâm ứng dụng hệ thống thông tin địa lý	2.865	2.853	
	Viện Khoa học công nghệ tính toán	11.951	9.599	
	Trung tâm Nghiên cứu và Chuyển giao công nghệ		1.862	Dự phòng 1.862 triệu đồng
	Kinh phí nghiên cứu khoa học	139.336	157.056	
	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	8.829	11.529	
9	**Sở Tài chính**	**28.386**	**34.961**	
	Văn phòng Sở	24.106	31.461	Mua 01 xe ô tô thay thế xe thanh lý: 720 triệu đồng
	Kinh phí Ban chỉ đạo, Hội đồng.	4.280	3.500	
	- Ban chỉ đạo 09	*1.800*	*2.000*	
	- Mạng lưới báo giá và Tổ công tác liên ngành về giá	*480*	*500*	
	- Hội đồng đấu giá quyền sử dụng đất	*1.000*	*0*	
	- Tổ chuyên trách thẩm định giá nhà xưởng	*1.000*	*1.000*	
10	**Chi Cục Tài chính doanh nghiệp**	**4.577**	**5.817**	Dự phòng 167 triệu đồng
11	**Sở Xây dựng**	**39.377**	**50.871**	
	Trung tâm Thông tin và Dịch vụ xây dựng	3.973	5.068	Dự phòng 1.402 triệu đồng
	Văn phòng Sở Xây dựng	28.313	38.064	Dự phòng 3.366 triệu đồng
	Trường Trung cấp Xây dựng	7.091	7.739	
12	**Sở Giao thông vận tải**	**3.400.893**	**3.632.493**	
	Khu quản lý giao thông đô thị số 1	10.907	12.667	
	Khu quản lý giao thông đô thị số 2	5.283	6.627	
	Khu quản lý giao thông đô thị số 3	4.667	6.077	

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012	Dự toán năm 2013	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*
	Khu quản lý giao thông đô thị số 4	5.097	6.613	
	Trung tâm quản lý đường hầm sông Sài Gòn	50.586	45.541	Dự phòng 4.430 triệu đồng
	Khu quản lý đường thủy nội địa	16.406	15.129	
	Trung tâm Đăng kiểm phương tiện thủy nội địa	1.097	1.213	
	Cảng vụ Đường thủy nội địa	7.815	11.822	
	Trung tâm Quản lý điều hành vận tải hành khách công cộng	7.559	6.759	
	Ban Quản lý các bến xe vận tải hành khách	6.702	6.846	Dự phòng 767 triệu đồng
	Ban Quản lý đầu tư dự án nạo vét luồng Soài Rạp	3.600	0	
	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	20.449	27.546	Dự phòng 2.200 triệu đồng
	Văn phòng Sở Giao thông vận tải	18.816	24.980	Mua 01 xe ô tô thay thế xe thanh lý: 720 triệu đồng
	Trường Cao đẳng Giao thông vận tải	30.305	35.842	
	Kinh phí duy tu giao thông	1.271.289	1.347.588	
	- Duy tu cầu	*160.694*	*177.477*	
	- Duy tu đường	*485.329*	*533.390*	
	- Duy tu đường sông	*29.960*	*29.960*	
	- Duy tu hệ thống chiếu sáng	*563.884*	*566.761*	
	- Quản lý, vận hành và bảo trì hầm Thủ Thiêm	*31.422*	*40.000*	
	Kinh phí kiến thiết thị chính	440.315	607.243	
	- Chăm sóc công viên cây xanh	*383.063*	*549.991*	
	- Thảo Cầm Viên	*57.252*	*57.252*	
	Kinh phí trợ giá xe buýt	1.500.000	1.470.000	
13	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**1.460.728**	**1.677.114**	
	Văn phòng Sở giáo dục và Đào tạo	28.088	21.624	
	Sự nghiệp giáo dục	1.072.866	1.295.490	Dự phòng 2.663 triệu đồng
	Sự nghiệp đào tạo	359.774	360.000	
14	**Sở Y tế**	**1.461.791**	**1.596.519**	
	Văn phòng Sở Y tế	22.106	20.860	Dự phòng 2.000 triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012	Dự toán năm 2013	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*
	Chi Cục An toàn vệ sinh thực phẩm	9.785	15.807	Dự phòng mua 01 xe chuyên dùng: 1.200 triệu đồng
	Chi Cục dân số và Kế hoạch hóa gia đình	4.876	5.969	
	Ban Quản lý đầu tư xây dựng các công trình		2.472	
	Kinh phí đào tạo nguồn nhân lực		10.000	Dự phòng 3.344 triệu đồng
	Sự nghiệp y tế	1.425.024	1.541.411	Mua 01 xe phục vụ công tác hiến máu nhân đạo: 2.122 triệu đồng
15	**Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**	**923.092**	**1.144.907**	
	Văn phòng Ban chỉ đạo Chương trình giảm nghèo, tăng hộ khá thành phố	3.976	5.078	Dự phòng 85 triệu đồng
	Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	26.284	30.638	
	Chi Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội	5.382	7.897	
	Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động	3.246	3.899	
	Trường Cao đẳng nghề thành phố	26.293	24.428	
	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Gia Định	6.988	8.251	
	Trường Nghiệp vụ nhà hàng	4.151	6.220	Dự phòng mua 01 xe 16 chỗ: 900 triệu đồng
	Hoạt động chính sách người có công	11.654	14.787	
	Hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em	300	300	
	Hoạt động xã hội khác	361.145	437.203	Dự phòng 461 triệu đồng
	KP mua thẻ BHYT cho diện chính sách, xã hội	233.959	295.973	
	KP mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	233.959	302.188	
	Trung tâm Công tác xã hội trẻ em	2.155	3.045	Dự phòng 85 triệu đồng
	Dự phòng cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3.600	5.000	Dự phòng 5.000 triệu đồng
16	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**	**526.632**	**625.825**	
	Kinh phí Xúc tiến du lịch	11.000	17.000	Dự phòng 2.000 triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012	Dự toán năm 2013	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*
	Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	23.958	31.256	Dự phòng mua 01 xe ô tô: 720 triệu đồng
	Ban Quản lý Đầu tư xây dựng công trình	753	876	
	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật	6.538	6.528	
	Trường Nghiệp vụ thể dục thể thao	102.471	134.072	
	Trường Trung học phổ thông năng khiếu thể dục thể thao	2.956	3.908	
	Chương trình đào tạo nguồn nhân lực văn hóa nghệ thuật	5.000	5.000	
	Sự nghiệp nghệ thuật	52.565	52.072	Dự phòng mua 02 xe 45 chỗ ngồi của Đoàn Xiếc thành phốvà Đoàn nghệ thuật Hát bội: 3.600 triệu đồng
	Trung tâm Thông tin triển lãm	6.841	7.878	Dự phòng mua 01 xe chuyên dùng: 1.500 triệu đồng
	Thư viện Khoa học tổng hợp	10.767	9.480	
	Sự nghiệp bảo tồn bảo tàng	49.156	51.776	
	Sự nghiệp thể dục thể thao	164.359	217.328	
	Hoạt động văn hóa khác	90.268	88.651	
17	**Sở Tài nguyên và Môi trường**	**1.601.319**	**1.592.837**	
	Chi Cục Bảo vệ môi trường	24.315	24.584	
	Ban Quản lý các khu liên hợp xử lý chất thải TP	9.466	10.761	
	Sự nghiệp môi trường	16.545	4.212	Dự phòng 350 triệu đồng
	Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường		12.393	Dự phòng 1.000 triệu đồng
	Kinh phí Quản lý đất đai	72.179	25.401	Dự phòng 100 triệu đồng
	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố	11.637	12.803	
	Trung tâm Phát triển quỹ đất	6.939	7.241	
	Quỹ Tái chế chất thải thành phố	2.381	4.448	Dự phòng 3.000 triệu đồng
	Văn phòng biến đổi khí hậu		7.270	
	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	22.807	27.479	

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012	Dự toán năm 2013	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*
	Dịch vụ vệ sinh môi trường	1.435.050	1.456.245	
18	**Sở Thông tin và truyền thông**	**51.032**	**114.190**	
	Sự nghiệp Thông tin và Truyền thông	40.000	100.000	
	Văn phòng Sở Thông tin và truyền thông	9.933	12.885	Dự phòng 700 triệu đồng
	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông	1.099	1.305	
19	**Sở Nội vụ**	**101.209**	**157.158**	
	Văn phòng Sở Nội vụ	16.814	15.871	
	Ban Thi đua - Khen thưởng thành phố	64.158	59.695	
	Ban Tôn giáo	4.778	4.966	
	Chi Cục Văn thư - Lưu trữ	2.459	6.626	
	Kinh phí đào tạo	13.000	70.000	
20	**Thanh tra thành phố**	**20.256**	**27.167**	Dự phòng 1.864 triệu đồng, trong đó mua 01 xe ô tô: 720 triệu đồng
21	**Sở Quy hoạch - Kiến trúc**	**21.185**	**27.198**	
	Trung tâm Thông tin quy hoạch	1.796	3.634	Dự phòng 2.474 triệu đồng
	Trung tâm Nghiên cứu kiến trúc	2.167	1.676	Dự phòng 450 triệu đồng
	Văn phòng Sở Quy hoạch - Kiến trúc	17.222	21.888	Dự phòng mua 01 xe ô tô: 720 triệu đồng
22	**Đài Tiếng nói nhân dân**	**21.952**	**21.266**	
23	**Liên minh Hợp tác xã**	**4.430**	**4.348**	Dự phòng 1.690 triệu đồng; trong đó mua 01 xe ô tô: 720 triệu đồng
24	**Ban Dân tộc**		**8.171**	Dự phòng 1.455 triệu đồng
25	**Thanh tra Ban quản lý các khu chế xuất và công nghiệp thành phố**	**891**	**1.135**	
26	**Thành ủy**	**433.497**	**625.064**	
	Văn phòng Thành ủy	341.997	546.064	
	Kinh phí đào tạo	30.500	39.000	
	Kinh phí đào tạo Tiến sĩ, Thạc sĩ	61.000	40.000	Dự phòng 10.000 triệu đồng
27	**Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh**	**16.297**	**18.342**	Dự phòng 700 triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012	Dự toán năm 2013	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*
28	**Thành Đoàn**	**51.163**	**62.472**	
	Ký túc xá sinh viên Lào	1.571	1.691	Dự phòng 90 triệu đồng
	Trung tâm hướng nghiệp, dạy nghề và giới thiệu việc làm thanh niên	1.930	1.755	
	Trung tâm Hỗ trợ thanh niên công nhân	2.245	1.911	
	Trung tâm Hỗ trợ Học sinh, sinh viên		1.276	
	Văn phòng Thành đoàn	23.337	36.446	Dự phòng 5.274 triệu đồng; trong đó mua 01 xe ô tô: 720 triệu đồng
	Trường đoàn Lý Tự Trọng	5.676	3.519	
	Nhà Văn hóa Thanh niên	2.752	2.809	
	Nhà Thiếu nhi thành phố	4.844	4.490	
	Nhà Văn hóa sinh viên	3.577	2.487	
	Trung tâm công tác xã hội Thanh niên	1.558	1.377	
	Trung tâm phát triển khoa học công nghệ trẻ	1.248	1.775	Dự phòng 200 triệu đồng
	Trung tâm sinh hoạt dã ngoại thanh thiếu nhi	2.425	2.936	Dự phòng mua 01 xe ô tô 15 chỗ: 900 triệu đồng
29	**Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh**	**10.031**	**15.881**	
	Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh	9.631	15.481	
	Trung tâm giới thiệu việc làm	400	400	
30	**Hội Nông dân thành phố Hồ Chí Minh**	**6.721**	**8.349**	
	Trung tâm hỗ trợ nông dân	**1.550**	**1.876**	
	Hội Nông dân thành phố Hồ Chí Minh	**5.171**	**6.473**	
31	**Hội Cựu Chiến binh thành phố Hồ Chí Minh**	**4.997**	**5.125**	
32	**Hỗ trợ**	**28.361**	**47.164**	
	Viện Kiểm sát nhân dân	3.480	6.338	
	Tòa án nhân dân	3.504	5.310	
	Cục Thi hành án dân sự	2.440	2.604	Dự phòng 432 triệu đồng
	Hội đồng xử lý vàng bạc	110	110	
	Cục Thống kê	4.647	2.710	

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012	Dự toán năm 2013	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*
	Sở Ngoại vụ	7.150	10.370	Mua 01 xe ô tô: 720 triệu đồng
	Tổng Cty du lịch Sài Gòn (hỗ trợ KP đường hoa Nguyễn Huệ)	5.000	5.000	
	Báo Nhân dân		9.060	
	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	2.030	5.662	
33	**Ban Quản lý đường sắt đô thị**	**587**	**420**	Dự phòng 121 triệu đồng
34	**Ban Quản lý Khu Nông nghiệp công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh**	**44.560**	**39.633**	
	Trung tâm Nghiên cứu và phát triển nông nghiệp công nghệ cao	20.621	19.925	
	Trung tâm Ươm tạo doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao	15.714	8.770	Dự phòng 85 triệu đồng
	Kinh phí xúc tiến (NNCNC)	400	400	
	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	7.825	10.538	Dự phòng 330 triệu đồng
35	**Ban Quản lý Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh**	**38.329**	**33.948**	
	Trung tâm nghiên cứu triển khai	10.104	12.330	Dự phòng 170 triệu đồng
	Kinh phí xúc tiến (Công nghệ cao)	400	400	
	Vườn ươm doanh nghiệp công nghệ cao	1.947	1.494	Dự phòng 85 triệu đồng
	Trung tâm đào tạo	3.741	4.822	Dự phòng 596 triệu đồng
	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	22.137	14.902	
36	**Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng khu đô thị mới Thủ Thiêm**	**400**	**9.803**	
	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng khu đô thị mới Thủ Thiêm		9.403	Dự phòng 1.100 triệu đồng
	Kinh phí xúc tiến (Thủ Thiêm)	400	400	
37	**Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị Tây bắc thành phố**	**4.618**	**5.184**	
	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị Tây bắc thành phố	4.218	4.784	
	Kinh phí xúc tiến (Tây Bắc)	400	400	
38	**Ban quản lý đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Nam TP**	**7.266**	**9.028**	

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012	Dự toán năm 2013	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*
	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Nam TP	6.866	8.628	
	Kinh phí xúc tiến (Khu Nam)	400	400	
39	**Viện Nghiên cứu phát triển TP**	**19.459**	**22.840**	
	Viện Nghiên cứu phát triển TP	17.167	20.580	Dự phòng 1.600 triệu đồng
	Trung tâm WTO	2.292	2.260	Dự phòng 46 triệu đồng
40	**Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh**	**23.269**	**26.116**	
	Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	4.269	7.116	Dự phòng mua 01 xe ô tô: 720 triệu đồng
	Kinh phí xúc tiến (ĐT)	19.000	19.000	
41	**Trung tâm Điều hành chương trình chống ngập nước**	**516.379**	**665.836**	
	Trung tâm Điều hành chương trình chống ngập nước	14.696	15.836	Dự phòng 1.398 triệu đồng
	Duy tu hệ thống thoát nước	501.683	650.000	
42	**Ban Chỉ đạo Nông nghiệp và nông thôn**	**1.086**	**1.320**	
43	**Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố**	**4.577**	**5.667**	
44	**Ủy ban Phòng chống AIDS**	**6.140**	**8.828**	
45	**Ban Quản lý Khu công viên Lịch sử Văn hóa Dân tộc**	**11.094**	**16.544**	
46	**Ban đổi mới Quản lý doanh nghiệp**	**2.904**	**3.007**	
47	**Bộ Tư lệnh thành phố Hồ Chí Minh**	**62.878**	**104.131**	Dự phòng 8.004 triệu đồng
48	**Công an thành phố**	**35.150**	**42.240**	Dự phòng 3.000 triệu đồng
49	**Trung tâm điều khiển tín hiệu giao thông**	**1.000**	**1.000**	
50	**Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy**	**27.780**	**23.110**	
51	**Lực lượng Thanh niên xung phong**	**129.095**	**168.355**	
	Văn phòng Lực lượng Thanh niên xung phong	13.189	20.447	Dự phòng 7.028 triệu đồng
	Hoạt động xã hội khác	80.946	112.326	Dự phòng 2.184 triệu đồng
	Trung tâm giáo dục thường xuyên Thanh niên xung phong	4.786	7.363	Dự phòng 128 triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012	Dự toán năm 2013	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*
	Kinh phí hoạt động của Đội trật tự du lịch	8.401	8.999	Dự phòng 518 triệu đồng
	Dự phòng cho Lực lượng Thanh niên xung phong	1.000	2.000	Dự phòng 2.000 triệu đồng
	Duy tu công viên dạ cầu Sài Gòn	5.807	2.220	
	Duy tu phà Bình Khánh	14.966	15.000	
52	**Các Hội**	**31.637**	**41.038**	
	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	4.000	3.150	
	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật	14.322	15.309	
	Hội Âm nhạc	938	1.794	
	Hội Nhà văn	756	786	
	Hội Điện ảnh	580	1.861	
	Hội Nhiếp ảnh	556	421	
	Hội Sân khấu	636	741	
	Hội Chữ thập đỏ	2.144	3.427	Mua 01 xe chuyên dùng: 2.122 triệu đồng
	Hội Người mù	2.442	2.840	
	Hội Mỹ thuật	740	677	
	Hội Nghệ sĩ múa	206	520	
	Hội Khuyến học	658	597	
	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số	161	408	
	Hội Nạn nhân Chất độc Da cam/Dioxin	343	457	
	Hội Luật gia	588	1.254	
	Hội Khoa học, kỹ thuật và Xây dựng	160	197	
	Hội Nhà báo	1.121	1.276	
	Hội Y học	369	435	
	Hội Làm vườn và trang trại	120	213	
	Hội Kiến trúc sư	472	562	
	Hội Dược học	65	68	
	Hội Sinh vật cảnh	100	217	
	Ban Liên lạc Cựu tù chính trị và tù binh		3.648	

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012	Dự toán năm 2013	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*
	Đảng đoàn Hiệp hội doanh nghiệp	160	180	
	Dự phòng các hội đặc thù	0	0	
53	**Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị**	**5.221**	**6.254**	
54	**Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch**	**31.585**	**49.962**	Dự phòng 8.764 triệu đồng; trong đó mua 01 xe ô tô: 720 triệu đồng
55	**Trường Đại học Sài Gòn**	**203.092**	**180.481**	
56	**Trường Cán bộ thành phố**	**5.500**	**10.590**	
57	**Trường Thiếu sinh quân**	**13.435**	**14.512**	Dự phòng 250 triệu đồng
58	**Bảo hiểm xã hội thành phố**		**45.000**	
59	**Hiệp hội doanh nghiệp thành phố**	**1.000**	**1.000**	Dự phòng 1.000 triệu đồng
60	**BQL xây dựng Trung tâm triển lãm quy hoạch thành phố**		**579**	Dự phòng 110 triệu đồng
61	**Các Công ty TNHH một thành viên thực hiện nhiệm vụ công ích**	**95.632**	**97.132**	
	Công ty TNHH một thành viên Công trình Cầu phà thành phố Hồ Chí Minh (kinh phí duy tu đò phà)	12.000	13.500	
	Công ty TNHH một thành viên Chiếu sáng công cộng thành phố Hồ Chí Minh (tiền điện chiếu sáng công cộng)	83.632	83.632	

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **PHỤ LỤC SỐ 7**

SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN NĂM 2013

Đơn vị: triệu đồng

QUẬN, HUYỆN	TỔNG THU NSNN NĂM 2013	TỔNG THU NSQH NĂM 2013	Trong đó			TỔNG CHI NSQH NĂM 2013
			Thu điều tiết NSQH	Thu bổ sung từ NSTP	Nguồn CCTL còn lại của QH dùng để cân đối	
Tổng số	**28.788.700**	**12.889.665**	**5.089.047**	**7.707.376**	**93.242**	**12.889.665**
Quận 1	4.481.700	559.489	453.280	72.070	34.139	559.489
Quận 2	921.100	351.596	145.751	203.581	2.264	351.596
Quận 3	1.974.300	489.488	340.490	144.730	4.268	489.488
Quận 4	543.200	355.913	104.636	251.277	0	355.913
Quận 5	1.253.000	521.909	234.463	286.918	528	521.909
Quận 6	665.500	521.077	144.593	376.215	269	521.077
Quận 7	2.476.500	401.122	255.770	108.660	36.692	401.122
Quận 8	656.200	576.720	148.940	427.459	321	576.720
Quận 9	513.500	487.511	99.021	388.490	0	487.511
Quận 10	1.759.000	468.583	350.380	118.203	0	468.583
Quận 11	676.000	446.941	131.781	315.160	0	446.941
Quận 12	907.000	568.736	197.110	371.626	0	568.736
Quận Phú Nhuận	1.402.500	369.678	277.577	92.101	0	369.678
Quận Gò Vấp	1.139.600	733.316	256.792	476.524	0	733.316
Quận Bình Thạnh	1.866.000	685.653	376.827	308.826	0	685.653
Quận Tân Bình	2.306.600	765.388	501.425	261.668	2.295	765.388
Quận Tân Phú	1.207.000	635.605	267.069	362.464	6.072	635.605
Quận Bình Tân	1.255.700	615.657	248.898	366.209	550	615.657
Quận Thủ Đức	935.100	598.334	174.201	422.632	1.501	598.334
Huyện Củ Chi	369.000	772.858	85.081	687.777	0	772.858
Huyện Hóc Môn	475.700	622.478	92.750	525.385	4.343	622.478
Huyện Bình Chánh	700.000	660.692	139.379	521.313	0	660.692
Huyện Nhà Bè	264.500	284.090	54.046	230.044	0	284.090
Huyện Cần Giờ	40.000	396.830	8.787	388.043	0	396.830

(*) Tổng dự toán thu ngân sách nhà nước, ngân sách quận, huyện năm 2013 chưa tính ghi thu số tiền 655.827 triệu đồng.

(**) Tổng dự toán chi ngân sách quận, huyện năm 2013 chưa tính:
- Nguồn vốn đầu tư phân cấp từ ngân sách thành phố.
- Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.
- Ghi chi: 655.827 triệu đồng.

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **PHỤ LỤC SỐ 8**

TỶ LỆ PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2013

STT	Quận huyện	Các khoản thu phân chia tỷ lệ %		Các khoản thu NSQH hưởng 100%	Tỷ trọng lệ phí trước bạ nhà, đất /Tổng lệ phí trước bạ
		Thuế GTGT thu từ khu vực CTN và DV ngoài quốc doanh	Thuế TNDN thu từ khu vực CTN và DV ngoài quốc doanh	Thuế Môn bài (trừ thu từ cá nhân, hộ KD) và Thuế Tài nguyên của các DN, HTX thuộc Chi Cục thuế quản lý; Thu khác Thuế CTN; Thuế sử dụng đất nông nghiệp (trừ thu từ hộ GĐ), thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thu phí-lệ phí, thu khác của NSQH	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*
1	Quận 1	11%	11%	100%	*16,0%*
2	Quận 2	23%	23%	100%	*44,2%*
3	Quận 3	20%	20%	100%	*23,7%*
4	Quận 4	23%	23%	100%	*20,0%*
5	Quận 5	23%	23%	100%	*15,6%*
6	Quận 6	23%	23%	100%	*19,1%*
7	Quận 7	17%	17%	100%	*36,7%*
8	Quận 8	23%	23%	100%	*22,2%*
9	Quận 9	23%	23%	100%	*29,3%*
10	Quận 10	22%	22%	100%	*14,2%*
11	Quận 11	23%	23%	100%	*14,0%*
12	Quận 12	23%	23%	100%	*24,9%*
13	Quận Phú Nhuận	22%	22%	100%	*16,2%*
14	Quận Gò Vấp	23%	23%	100%	*19,0%*
15	Quận Bình Thạnh	23%	23%	100%	*15,0%*
16	Quận Tân Bình	23%	23%	100%	*16,9%*
17	Quận Tân Phú	23%	23%	100%	*27,8%*
18	Quận Bình Tân	23%	23%	100%	*29,6%*
19	Quận Thủ Đức	23%	23%	100%	*22,3%*
20	Huyện Củ Chi	23%	23%	100%	*23,4%*
21	Huyện Hóc Môn	23%	23%	100%	*26,5%*

STT	Quận huyện	Các khoản thu phân chia tỷ lệ %		Các khoản thu NSQH hưởng 100%	Tỷ trọng lệ phí trước bạ nhà, đất /Tổng lệ phí trước bạ
		Thuế GTGT thu từ khu vực CTN và DV ngoài quốc doanh	Thuế TNDN thu từ khu vực CTN và DV ngoài quốc doanh	Thuế Môn bài (trừ thu từ cá nhân, hộ KD) và Thuế Tài nguyên của các DN, HTX thuộc Chi Cục thuế quản lý; Thu khác Thuế CTN; Thuế sử dụng đất nông nghiệp (trừ thu từ hộ GĐ), thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thu phí-lệ phí, thu khác của NSQH	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*
22	Huyện Bình Chánh	23%	23%	100%	*40,8%*
23	Huyện Nhà Bè	23%	23%	100%	*61,1%*
24	Huyện Cần Giờ	23%	23%	100%	*47,2%*

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **PHỤ LỤC SỐ 9**

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN DỰ TOÁN NĂM 2013

STT	Xã, Phường, Thị Trấn	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của thành phố)		
		Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (%)	Thuế môn bài hộ nhỏ, hộ kinh doanh; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (%)	Lệ phí trước bạ nhà, đất (%)
	Quận 1			
1	Phường Tân Định	Miễn thu	100	20
2	Phường Đa Kao	Miễn thu	100	20
3	Phường Bến Nghé	Miễn thu	100	20
4	Phường Bến Thành	Miễn thu	100	20
5	Phường Nguyễn Thái Bình	Miễn thu	100	20
6	Phường Phạm Ngũ Lão	Miễn thu	100	20
7	Phường Cầu Ông Lãnh	Miễn thu	100	20
8	Phường Cô Giang	Miễn thu	100	20
9	Phường Nguyễn Cư Trinh	Miễn thu	100	20
10	Phường Cầu Kho	Miễn thu	100	20
	Quận 2			
11	Phường An Phú	Miễn thu	100	20
12	Phường Thảo Điền	Miễn thu	100	20
13	Phường An Khánh	Miễn thu	100	20
14	Phường Bình Khánh	Miễn thu	100	20
15	Phường Bình An	Miễn thu	100	20
16	Phường Thủ Thiêm	Miễn thu	100	20
17	Phường An Lợi Đông	Miễn thu	100	20
18	Phường Bình Trưng Tây	Miễn thu	100	20
19	Phường Bình Trưng Đông	Miễn thu	100	20
20	Phường Cát Lái	Miễn thu	100	20
21	Phường Thạnh Mỹ Lợi	Miễn thu	100	20
	Quận 3			
22	Phường 01	Miễn thu	100	20
23	Phường 02	Miễn thu	100	20

STT	Xã, Phường, Thị Trấn	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của thành phố)		
		Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (%)	Thuế môn bài hộ nhỏ, hộ kinh doanh; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (%)	Lệ phí trước bạ nhà, đất (%)
24	Phường 03	Miễn thu	100	20
25	Phường 04	Miễn thu	100	20
26	Phường 05	Miễn thu	100	20
27	Phường 06	Miễn thu	100	20
28	Phường 07	Miễn thu	100	20
29	Phường 08	Miễn thu	100	20
30	Phường 09	Miễn thu	100	20
31	Phường 10	Miễn thu	100	20
32	Phường 11	Miễn thu	100	20
33	Phường 12	Miễn thu	100	20
34	Phường 13	Miễn thu	100	20
35	Phường 14	Miễn thu	100	20
	Quận 4			
36	Phường 01	Miễn thu	100	20
37	Phường 02	Miễn thu	100	20
38	Phường 03	Miễn thu	100	20
39	Phường 04	Miễn thu	100	20
40	Phường 05	Miễn thu	100	20
41	Phường 06	Miễn thu	100	20
42	Phường 08	Miễn thu	100	20
43	Phường 09	Miễn thu	100	20
44	Phường 10	Miễn thu	100	20
45	Phường 12	Miễn thu	100	20
46	Phường 13	Miễn thu	100	20
47	Phường 14	Miễn thu	100	20
48	Phường 15	Miễn thu	100	20
49	Phường 16	Miễn thu	100	20
50	Phường 18	Miễn thu	100	20
	Quận 5			
51	Phường 01	Miễn thu	100	20
52	Phường 02	Miễn thu	100	20

STT	Xã, Phường, Thị Trấn	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của thành phố)		
		Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (%)	Thuế môn bài hộ nhỏ, hộ kinh doanh; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (%)	Lệ phí trước bạ nhà, đất (%)
53	Phường 03	Miễn thu	100	20
54	Phường 04	Miễn thu	100	20
55	Phường 05	Miễn thu	100	20
56	Phường 06	Miễn thu	100	20
57	Phường 07	Miễn thu	100	20
58	Phường 08	Miễn thu	100	20
59	Phường 09	Miễn thu	100	20
60	Phường 10	Miễn thu	100	20
61	Phường 11	Miễn thu	100	20
62	Phường 12	Miễn thu	100	20
63	Phường 13	Miễn thu	100	20
64	Phường 14	Miễn thu	100	20
65	Phường 15	Miễn thu	100	20
	Quận 6			
66	Phường 01	Miễn thu	100	20
67	Phường 02	Miễn thu	100	20
68	Phường 03	Miễn thu	100	20
69	Phường 04	Miễn thu	100	20
70	Phường 05	Miễn thu	100	20
71	Phường 06	Miễn thu	100	20
72	Phường 07	Miễn thu	100	20
73	Phường 08	Miễn thu	100	20
74	Phường 09	Miễn thu	100	20
75	Phường 10	Miễn thu	100	20
76	Phường 11	Miễn thu	100	20
77	Phường 12	Miễn thu	100	20
78	Phường 13	Miễn thu	100	20
79	Phường 14	Miễn thu	100	20
	Quận 7			
80	Phường Phú Mỹ	Miễn thu	100	20
81	Phường Phú Thuận	Miễn thu	100	20

STT	Xã, Phường, Thị Trấn	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của thành phố)		
		Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (%)	Thuế môn bài hộ nhỏ, hộ kinh doanh; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (%)	Lệ phí trước bạ nhà, đất (%)
82	Phường Tân Phú	Miễn thu	100	20
83	Phường Tân Thuận Đông	Miễn thu	100	20
84	Phường Bình Thuận	Miễn thu	100	20
85	Phường Tân Thuận Tây	Miễn thu	100	20
86	Phường Tân Kiểng	Miễn thu	100	20
87	Phường Tân Quy	Miễn thu	100	20
88	Phường Tân Phong	Miễn thu	100	20
89	Phường Tân Hưng	Miễn thu	100	20
	Quận 8			
90	Phường 01	Miễn thu	100	20
91	Phường 02	Miễn thu	100	20
92	Phường 03	Miễn thu	100	20
93	Phường 04	Miễn thu	100	20
94	Phường 05	Miễn thu	100	20
95	Phường 06	Miễn thu	100	20
96	Phường 07	Miễn thu	100	20
97	Phường 08	Miễn thu	100	20
98	Phường 09	Miễn thu	100	20
99	Phường 10	Miễn thu	100	20
100	Phường 11	Miễn thu	100	20
101	Phường 12	Miễn thu	100	20
102	Phường 13	Miễn thu	100	20
103	Phường 14	Miễn thu	100	20
104	Phường 15	Miễn thu	100	20
105	Phường 16	Miễn thu	100	20
	Quận 9			
106	Phường Phước Long A	Miễn thu	100	20
107	Phường Phước Long B	Miễn thu	100	20
108	Phường Tăng Nhơn Phú A	Miễn thu	100	20
109	Phường Tăng Nhơn Phú B	Miễn thu	100	20
110	Phường Long Trường	Miễn thu	100	20

STT	Xã, Phường, Thị Trấn	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của thành phố)		
		Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (%)	Thuế môn bài hộ nhỏ, hộ kinh doanh; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (%)	Lệ phí trước bạ nhà, đất (%)
111	Phường Trường Thạnh	Miễn thu	100	20
112	Phường Phước Bình	Miễn thu	100	20
113	Phường Tân Phú	Miễn thu	100	20
114	Phường Hiệp Phú	Miễn thu	100	20
115	Phường Long Thạnh Mỹ	Miễn thu	100	20
116	Phường Long Bình	Miễn thu	100	20
117	Phường Long Phước	Miễn thu	100	20
118	Phường Phú Hữu	Miễn thu	100	20
	Quận 10			
119	Phường 01	Miễn thu	100	20
120	Phường 02	Miễn thu	100	20
121	Phường 03	Miễn thu	100	20
122	Phường 04	Miễn thu	100	20
123	Phường 05	Miễn thu	100	20
124	Phường 06	Miễn thu	100	20
125	Phường 07	Miễn thu	100	20
126	Phường 08	Miễn thu	100	20
127	Phường 09	Miễn thu	100	20
128	Phường 10	Miễn thu	100	20
129	Phường 11	Miễn thu	100	20
130	Phường 12	Miễn thu	100	20
131	Phường 13	Miễn thu	100	20
132	Phường 14	Miễn thu	100	20
133	Phường 15	Miễn thu	100	20
	Quận 11			
134	Phường 01	Miễn thu	100	20
135	Phường 02	Miễn thu	100	20
136	Phường 03	Miễn thu	100	20
137	Phường 04	Miễn thu	100	20
138	Phường 05	Miễn thu	100	20
139	Phường 06	Miễn thu	100	20

STT	Xã, Phường, Thị Trấn	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của thành phố)		
		Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (%)	Thuế môn bài hộ nhỏ, hộ kinh doanh; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (%)	Lệ phí trước bạ nhà, đất (%)
140	Phường 07	Miễn thu	100	20
141	Phường 08	Miễn thu	100	20
142	Phường 09	Miễn thu	100	20
143	Phường 10	Miễn thu	100	20
144	Phường 11	Miễn thu	100	20
145	Phường 12	Miễn thu	100	20
146	Phường 13	Miễn thu	100	20
147	Phường 14	Miễn thu	100	20
148	Phường 15	Miễn thu	100	20
149	Phường 16	Miễn thu	100	20
	Quận 12			
150	Phường Tân Thới Nhất	Miễn thu	100	20
151	Phường Đông Hưng Thuận	Miễn thu	100	20
152	Phường An Phú Đông	Miễn thu	100	20
153	Phường Trung Mỹ Tây	Miễn thu	100	20
154	Phường Tân Chánh Hiệp	Miễn thu	100	20
155	Phường Thạnh Lộc	Miễn thu	100	20
156	Phường Thạnh Xuân	Miễn thu	100	20
157	Phường Hiệp Thành	Miễn thu	100	20
158	Phường Thới An	Miễn thu	100	20
159	Phường Tân Thới Hiệp	Miễn thu	100	20
160	Phường Tân Hưng Thuận	Miễn thu	100	20
	Quận Phú Nhuận			
161	Phường 01	Miễn thu	100	20
162	Phường 02	Miễn thu	100	20
163	Phường 03	Miễn thu	100	20
164	Phường 04	Miễn thu	100	20
165	Phường 05	Miễn thu	100	20
166	Phường 07	Miễn thu	100	20
167	Phường 08	Miễn thu	100	20
168	Phường 09	Miễn thu	100	20

STT	Xã, Phường, Thị Trấn	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của thành phố)		
		Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (%)	Thuế môn bài hộ nhỏ, hộ kinh doanh; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (%)	Lệ phí trước bạ nhà, đất (%)
169	Phường 10	Miễn thu	100	20
170	Phường 11	Miễn thu	100	20
171	Phường 12	Miễn thu	100	20
172	Phường 13	Miễn thu	100	20
173	Phường 14	Miễn thu	100	20
174	Phường 15	Miễn thu	100	20
175	Phường 17	Miễn thu	100	20
	Quận Gò Vấp			
176	Phường 01	Miễn thu	100	20
177	Phường 03	Miễn thu	100	20
178	Phường 04	Miễn thu	100	20
179	Phường 05	Miễn thu	100	20
180	Phường 06	Miễn thu	100	20
181	Phường 07	Miễn thu	100	20
182	Phường 08	Miễn thu	100	20
183	Phường 09	Miễn thu	100	20
184	Phường 10	Miễn thu	100	20
185	Phường 11	Miễn thu	100	20
186	Phường 12	Miễn thu	100	20
187	Phường 13	Miễn thu	100	20
188	Phường 14	Miễn thu	100	20
189	Phường 15	Miễn thu	100	20
190	Phường 16	Miễn thu	100	20
191	Phường 17	Miễn thu	100	20
	Quận Bình Thạnh			
192	Phường 01	Miễn thu	100	20
193	Phường 02	Miễn thu	100	20
194	Phường 03	Miễn thu	100	20
195	Phường 05	Miễn thu	100	20
196	Phường 06	Miễn thu	100	20
197	Phường 07	Miễn thu	100	20

STT	Xã, Phường, Thị Trấn	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của thành phố)		
		Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (%)	Thuế môn bài hộ nhỏ, hộ kinh doanh; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (%)	Lệ phí trước bạ nhà, đất (%)
198	Phường 11	Miễn thu	100	20
199	Phường 12	Miễn thu	100	20
200	Phường 13	Miễn thu	100	20
201	Phường 14	Miễn thu	100	20
202	Phường 15	Miễn thu	100	20
203	Phường 17	Miễn thu	100	20
204	Phường 19	Miễn thu	100	20
205	Phường 21	Miễn thu	100	20
206	Phường 22	Miễn thu	100	20
207	Phường 24	Miễn thu	100	20
208	Phường 25	Miễn thu	100	20
209	Phường 26	Miễn thu	100	20
210	Phường 27	Miễn thu	100	20
211	Phường 28	Miễn thu	100	20
	Quận Tân Bình			
212	Phường 01	Miễn thu	100	20
213	Phường 02	Miễn thu	100	20
214	Phường 03	Miễn thu	100	20
215	Phường 04	Miễn thu	100	20
216	Phường 05	Miễn thu	100	20
217	Phường 06	Miễn thu	100	20
218	Phường 07	Miễn thu	100	20
219	Phường 08	Miễn thu	100	20
220	Phường 09	Miễn thu	100	20
221	Phường 10	Miễn thu	100	20
222	Phường 11	Miễn thu	100	20
223	Phường 12	Miễn thu	100	20
224	Phường 13	Miễn thu	100	20
225	Phường 14	Miễn thu	100	20
226	Phường 15	Miễn thu	100	20

STT	Xã, Phường, Thị Trấn	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của thành phố)		
		Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (%)	Thuế môn bài hộ nhỏ, hộ kinh doanh; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (%)	Lệ phí trước bạ nhà, đất (%)
	Quận Tân Phú			
227	Phường Tân Sơn Nhì	Miễn thu	100	20
228	Phường Tây Thạnh	Miễn thu	100	20
229	Phường Sơn Kỳ	Miễn thu	100	20
230	Phường Tân Quý	Miễn thu	100	20
231	Phường Tân Thành	Miễn thu	100	20
232	Phường Phú Thọ Hòa	Miễn thu	100	20
233	Phường Phú Thạnh	Miễn thu	100	20
234	Phường Phú Trung	Miễn thu	100	20
235	Phường Hòa Thạnh	Miễn thu	100	20
236	Phường Hiệp Tân	Miễn thu	100	20
237	Phường Tân Thới Hòa	Miễn thu	100	20
	Quận Bình Tân			
238	Phường Bình Hưng Hòa	Miễn thu	100	20
239	Phường Bình Hưng Hòa A	Miễn thu	100	20
240	Phường Bình Hưng Hòa B	Miễn thu	100	20
241	Phường Bình Trị Đông	Miễn thu	100	20
242	Phường Bình Trị Đông A	Miễn thu	100	20
243	Phường Bình Trị Đông B	Miễn thu	100	20
244	Phường Tân Tạo	Miễn thu	100	20
245	Phường Tân Tạo A	Miễn thu	100	20
246	Phường An Lạc	Miễn thu	100	20
247	Phường An Lạc A	Miễn thu	100	20
	Quận Thủ Đức			
248	Phường Linh Đông	Miễn thu	100	20
249	Phường Hiệp Bình Chánh	Miễn thu	100	20
250	Phường Hiệp Bình Phước	Miễn thu	100	20
251	Phường Tam Phú	Miễn thu	100	20
252	Phường Linh Xuân	Miễn thu	100	20
253	Phường Linh Chiểu	Miễn thu	100	20
254	Phường Trường Thọ	Miễn thu	100	20

STT	Xã, Phường, Thị Trấn	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của thành phố)		
		Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (%)	Thuế môn bài hộ nhỏ, hộ kinh doanh; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (%)	Lệ phí trước bạ nhà, đất (%)
255	Phường Bình Chiểu	Miễn thu	100	20
256	Phường Linh Tây	Miễn thu	100	20
257	Phường Bình Thọ	Miễn thu	100	20
258	Phường Tam Bình	Miễn thu	100	20
259	Phường Linh Trung	Miễn thu	100	20
	Huyện Củ Chi			
260	Thị trấn Củ Chi	Miễn thu	100	70
261	Xã Phú Hòa Đông	Miễn thu	100	70
262	Xã Tân Thạnh Đông	Miễn thu	100	70
263	Xã Tân Thạnh Tây	Miễn thu	100	70
264	Xã Trung An	Miễn thu	100	70
265	Xã Phước Vĩnh An	Miễn thu	100	70
266	Xã Hòa Phú	Miễn thu	100	70
267	Xã Tân An Hội	Miễn thu	100	70
268	Xã Tân Thông Hội	Miễn thu	100	70
269	Xã Tân Phú Trung	Miễn thu	100	70
270	Xã Thái Mỹ	Miễn thu	100	70
271	Xã Phước Thạnh	Miễn thu	100	70
272	Xã An Nhơn Tây	Miễn thu	100	70
273	Xã Trung Lập Thượng	Miễn thu	100	70
274	Xã Phú Mỹ Hưng	Miễn thu	100	70
275	Xã An Phú	Miễn thu	100	70
276	Xã Nhuận Đức	Miễn thu	100	70
277	Xã Phạm Văn Cội	Miễn thu	100	70
278	Xã Bình Mỹ	Miễn thu	100	70
279	Xã Phước Hiệp	Miễn thu	100	70
280	Xã Trung Lập Hạ	Miễn thu	100	70
	Huyện Hóc Môn			
281	Thị trấn Hóc Môn	Miễn thu	100	70
282	Xã Tân Thới Nhì	Miễn thu	100	70
283	Xã Tân Hiệp	Miễn thu	100	70

STT	Xã, Phường, Thị Trấn	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của thành phố)		
		Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (%)	Thuế môn bài hộ nhỏ, hộ kinh doanh; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (%)	Lệ phí trước bạ nhà, đất (%)
284	Xã Thới Tam Thôn	Miễn thu	100	70
285	Xã Đông Thạnh	Miễn thu	100	70
286	Xã Nhị Bình	Miễn thu	100	70
287	Xã Xuân Thới Sơn	Miễn thu	100	70
288	Xã Tân Xuân	Miễn thu	100	70
289	Xã Trung Chánh	Miễn thu	100	70
290	Xã Xuân Thới Thượng	Miễn thu	100	70
291	Xã Xuân Thới Đông	Miễn thu	100	70
292	Xã Bà Điểm	Miễn thu	100	70
	Huyện Bình Chánh			
293	Xã Bình Hưng	Miễn thu	100	70
294	Xã Phong Phú	Miễn thu	100	70
295	Xã Đa Phước	Miễn thu	100	70
296	Xã Quy Đức	Miễn thu	100	70
297	Xã Hưng Long	Miễn thu	100	70
298	Xã Tân Quý Tây	Miễn thu	100	70
299	Xã Bình Chánh	Miễn thu	100	70
300	Xã Vĩnh Lộc A	Miễn thu	100	70
301	Xã Vĩnh Lộc B	Miễn thu	100	70
302	Xã Phạm Văn Hai	Miễn thu	100	70
303	Xã Lê Minh Xuân	Miễn thu	100	70
304	Xã Bình Lợi	Miễn thu	100	70
305	Xã Tân Nhựt	Miễn thu	100	70
306	Thị Trấn Tân Túc	Miễn thu	100	70
307	Xã Tân Kiên	Miễn thu	100	70
308	Xã An Phú Tây	Miễn thu	100	70
	Huyện Nhà Bè			
309	Thị trấn Nhà Bè	Miễn thu	100	70
310	Xã Phú Xuân	Miễn thu	100	70
311	Xã Phước Kiển	Miễn thu	100	70
312	Xã Phước Lộc	Miễn thu	100	70

STT	Xã, Phường, Thị Trấn	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của thành phố)		
		Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (%)	Thuế môn bài hộ nhỏ, hộ kinh doanh; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (%)	Lệ phí trước bạ nhà, đất (%)
313	Xã Nhơn Đức	Miễn thu	100	70
314	Xã Long Thới	Miễn thu	100	70
315	Xã Hiệp Phước	Miễn thu	100	70
	Huyện Cần Giờ			
316	Thị Trấn Cần Thạnh	Miễn thu	100	70
317	Xã Long Hòa	Miễn thu	100	70
318	Xã Lý Nhơn	Miễn thu	100	70
319	Xã Thạnh An	Miễn thu	100	70
320	Xã Tam Thôn Hiệp	Miễn thu	100	70
321	Xã Bình Khánh	Miễn thu	100	70
322	Xã An Thới Đông	Miễn thu	100	70

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **PHỤ LỤC SỐ 10**

PHÂN BỔ DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KHỐI QUẬN, HUYỆN NĂM 2013

Đơn vị: triệu đồng

QUẬN, HUYỆN	TỔNG SỐ	Thuế Công thương nghiệp ngoài quốc doanh						Thuế thu nhập cá nhân	Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất phi NN	Thuế bảo vệ môi trường	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	Tiền sử dụng đất	Thu khác ngân sách	Phí, lệ phí
		Tổng số	Thuế TNDN	Thuế GTGT	Thuế TTĐB	Môn Bài	Thu khác								
Quận 1	**4.481.700**	3.115.000	*1.020.300*	*2.057.700*	*5.000*	*26.000*	*6.000*	833.100	275.000	15.700	37.000	176.900	4.000	10.000	15.000
Quận 2	**921.100**	380.000	*116.600*	*253.750*	*650*	*7.000*	*2.000*	118.500	85.000	5.900	0	100.000	220.000	2.500	9.200
Quận 3	**1.974.300**	1.300.000	*430.600*	*846.400*	*7.000*	*13.000*	*3.000*	357.500	170.000	8.800	0	100.000	7.000	14.000	17.000
Quận 4	**543.200**	320.000	*70.000*	*243.850*	*150*	*5.000*	*1.000*	42.000	70.000	3.200	0	85.000	0	6.000	17.000
Quận 5	**1.253.000**	704.400	*145.500*	*528.680*	*11.220*	*16.000*	*3.000*	273.000	162.000	8.000	1.600	56.000	10.000	16.000	22.000
Quận 6	**665.500**	352.000	*42.000*	*288.500*	*1000*	*15.500*	*5.000*	90.000	98.000	9.500	20.000	52.000	10.000	16.000	18.000
Quận 7	**2.476.500**	900.000	*186.500*	*693.000*	*2.000*	*15.500*	*3.000*	208.000	165.000	11.500	0	65.000	1.100.000	13.000	14.000
Quận 8	**656.200**	410.000	*107.200*	*288.580*	*920*	*9.500*	*3.800*	55.000	100.000	9.200	13.000	9.000	28.000	10.000	22.000
Quận 9	**513.500**	258.000	*58.300*	*191.590*	*310*	*6.400*	*1.400*	70.000	72.000	4.000	0	23.500	66.000	6.000	14.000
Quận 10	**1.759.000**	1.300.000	*340.800*	*921.200*	*17.000*	*16.000*	*5.000*	210.000	120.000	13.000	0	70.000	8.000	13.000	25.000
Quận 11	**676.000**	400.000	*118.300*	*268.400*	*800*	*10.500*	*2.000*	81.500	106.000	5.500	4.000	47.000	5.000	6.000	21.000
Quận 12	**907.000**	550.000	*117.300*	*408.100*	*2.900*	*16.700*	*5.000*	96.200	96.000	5.300	7.300	18.200	90.000	20.000	24.000
Quận Phú Nhuận	**1.402.500**	1.000.000	*329.800*	*648.200*	*3.000*	*13.000*	*6.000*	210.000	123.000	7.500	0	31.000	7.000	11.000	13.000
Quận Gò Vấp	**1.139.600**	720.000	*167.700*	*526.700*	*1.600*	*18.000*	*6.000*	102.000	172.000	13.700	4.600	24.100	50.000	22.000	31.200
Quận Bình Thạnh	**1.866.000**	1.184.000	*278.000*	*881.900*	*1.300*	*19.800*	*3.000*	240.000	240.000	23.000	0	99.000	47.000	17.000	16.000
Quận Tân Bình	**2.306.600**	1.690.000	*428.000*	*1.218.300*	*5.700*	*28.000*	*10.000*	235.000	222.000	16.600	0	65.000	25.000	18.000	35.000
Quận Tân Phú	**1.207.000**	735.000	*289.600*	*420.900*	*1000*	*18.500*	*5.000*	105.000	143.000	16.000	52.000	56.000	50.000	20.000	30.000
Quận Bình Tân	**1.255.700**	635.000	*130.900*	*480.100*	*200*	*20.800*	*3.000*	104.200	133.000	18.500	30.000	40.000	250.000	15.000	30.000

QUẬN, HUYỆN	TỔNG SỐ	Thuế Công thương nghiệp ngoài quốc doanh						Thuế thu nhập cá nhân	Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất phi NN	Thuế bảo vệ môi trường	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	Tiền sử dụng đất	Thu khác ngân sách	Phí, lệ phí
		Tổng số	Thuế TNDN	Thuế GTGT	Thuế TTĐB	Môn Bài	Thu khác								
Quận Thủ Đức	**935.100**	496.000	*96.500*	*382.400*	*1.100*	*15.000*	*1.000*	62.000	110.000	9.000	0	65.100	157.000	10.000	26.000
Huyện Củ Chi	**369.000**	176.000	*34.100*	*134.100*	*300*	*6.000*	*1.500*	45.000	55.000	3.500	3.000	15.000	35.000	18.000	18.500
Huyện Hóc Môn	**475.700**	240.000	*58.500*	*170.000*	*1.500*	*8.000*	*2.000*	50.000	63.000	3.000	16.000	3.200	80.000	6.500	14.000
Huyện Bình Chánh	**700.000**	326.000	*80.000*	*234.150*	*50*	*9.800*	*2.000*	90.000	78.000	7.300	3.000	17.500	150.000	11.400	16.800
Huyện Nhà Bè	**264.500**	115.000	*34.300*	*76.900*	*100*	*2.200*	*1500*	45.000	23.000	2000	0	5.000	62.000	6.500	6.000
Huyện Cần Giờ	**40.000**	13.000	*2.600*	*9.500*	*0*	*600*	*300*	8.200	7.000	300	0	500	8.000	1.000	2.000
TỔNG CỘNG	**28.788.700**	**17.319.400**	**4.683.400**	**12.172.900**	**64.800**	**316.800**	**81.500**	**3.731.200**	**2.888.000**	**220.000**	**191.500**	**1.224.000**	**2.469.000**	**288.900**	**456.700**

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **PHỤ LỤC SỐ 11**

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH TỪNG QUẬN - HUYỆN NĂM 2012 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2013

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Quận - huyện	Ước thực hiện năm 2012	Bao gồm			Dự toán năm 2013 (*)	Bao gồm				
			I/ Chi đầu tư phát triển	II/ Chi thường xuyên			I/ Chi đầu tư phát triển	II/ Chi thường xuyên			
				Tổng số	*Trong đó Giáo dục ĐT và dạy nghề*			Tổng số	*Trong đó*		
									Sự nghiệp GD-ĐT và dạy nghề	*Sự nghiệp y tế*	*Dự phòng ngân sách*
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	***5***	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
A	**Tổng số**	**12.679.197**	**1.103.537**	**11.575.660**	***5.033.734***	**12.889.665**	**0**	**12.889.665**	***5.619.964***	***862.641***	***237.023***
1	Quận 1	563.811	20.000	543.811	*202.735*	559.489		559.489	*227.516*	*22.937*	*10.610*
2	Quận 2	322.480	10.418	312.062	*98.230*	351.596		351.596	*116.394*	*29.575*	*6.955*
3	Quận 3	454.804	10.000	444.804	*214.190*	489.488		489.488	*224.670*	*24.984*	*9.105*
4	Quận 4	323.886	14.000	309.886	*120.397*	355.913		355.913	*126.072*	*28.732*	*6.969*
5	Quận 5	527.902	30.000	497.902	*224.848*	521.909		521.909	*236.802*	*24.511*	*9.610*
6	Quận 6	491.837	15.000	476.837	*206.137*	521.077		521.077	*216.164*	*33.255*	*9.628*
7	Quận 7	415.802	60.000	355.802	*151.463*	401.122		401.122	*166.077*	*31.852*	*7.338*
8	Quận 8	596.745	65.000	531.745	*217.494*	576.720		576.720	*236.357*	*44.085*	*10.521*
9	Quận 9	461.223	25.000	436.223	*183.029*	487.511		487.511	*215.293*	*31.525*	*9.036*
10	Quận 10	458.275	20.000	438.275	*173.862*	468.583		468.583	*175.598*	*26.157*	*8.525*
11	Quận 11	459.036	35.000	424.036	*181.401*	446.941		446.941	*185.822*	*29.599*	*8.517*

Stt	Quận - huyện	Ước thực hiện năm 2012	Bao gồm			Dự toán năm 2013 (*)	Bao gồm				
			I/ Chi đầu tư phát triển	II/ Chi thường xuyên			I/ Chi đầu tư phát triển	II/ Chi thường xuyên			
				Tổng số	*Trong đó Giáo dục ĐT và dạy nghề*			Tổng số	*Trong đó*		
									Sự nghiệp GD-ĐT và dạy nghề	*Sự nghiệp y tế*	*Dự phòng ngân sách*
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	***5***	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
12	Quận 12	543.256	50.095	493.161	*247.936*	568.736		568.736	*291.842*	*37.631*	*10.072*
13	Quận Phú Nhuận	341.422	10.508	330.914	*120.878*	369.678		369.678	*131.263*	*27.244*	*6.783*
14	Quận Gò Vấp	755.306	95.000	660.306	*309.080*	733.316		733.316	*348.913*	*47.746*	*13.541*
15	Quận Bình Thạnh	640.233	13.590	626.643	*258.975*	685.653		685.653	*283.667*	*38.022*	*12.814*
16	Quận Tân Bình	710.452	10.000	700.452	*298.394*	765.388		765.388	*334.411*	*38.911*	*13.877*
17	Quận Tân Phú	606.483	36.000	570.483	*248.441*	635.605		635.605	*289.998*	*39.247*	*11.594*
18	Quận Bình Tân	541.252	63.670	477.582	*214.065*	615.657		615.657	*265.263*	*61.104*	*10.371*
19	Quận Thủ Đức	572.609	54.000	518.609	*248.290*	598.334		598.334	*291.986*	*64.849*	*10.954*
20	Huyện Củ Chi	760.172	88.246	671.926	*340.593*	772.858		772.858	*371.705*	*41.176*	*13.753*
21	Huyện Hóc Môn	592.231	39.114	553.117	*291.759*	622.478		622.478	*335.684*	*23.050*	*10.891*
22	Huyện Bình Chánh	683.975	96.925	587.050	*269.400*	660.692		660.692	*311.503*	*57.498*	*11.851*
23	Huyện Nhà Bè	356.986	115.566	241.420	*99.000*	284.090		284.090	*112.513*	*26.462*	*5.157*
24	Huyện Cần Giờ	499.019	126.405	372.614	*113.137*	396.830		396.830	*124.451*	*32.489*	*8.551*

(*) Tổng dự toán chi ngân sách quận, huyện năm 2013 chưa tính:

- Nguồn vốn đầu tư phân cấp từ ngân sách thành phố.
- Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.
- Ghi chi: 655.827 triệu đồng.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 19/2012/NQ-HĐND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2012*

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập và thông qua tổng biên chế công chức trong cơ quan tổ chức Hành chính năm 2013 của thành phố Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ BẢY
(Từ ngày 04 đến ngày 07 tháng 12 năm 2012)

Căn cứ Khoản 4, Điều 17 Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Xét Tờ trình số 761/TTr-UBND-M ngày 23 tháng 11 năm 2012, của Ủy ban nhân dân thành phố về kế hoạch biên chế hành chính, sự nghiệp năm 2013; Báo cáo thẩm tra số 603/BC-HĐND ngày 29 tháng 11 năm 2012 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn tổng biên chế sự nghiệp năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố là **119.390** người, bao gồm:

- Khối Sở, ban, ngành: 47.798 người

- Khối quận, huyện: 71.292 người.

- Dự phòng: 300 người

Giao Ủy ban nhân dân thành phố căn cứ kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2013 đã được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua, ban hành Quyết định và hướng dẫn việc thực hiện định mức biên chế sự nghiệp đối với các đơn vị theo quy định.

Điều 2. Về tổng biên chế hành chính năm 2013 là **13.049** biên chế, giao cho Ủy ban nhân dân thành phố nghiên cứu ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố để xem xét quyết định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa VIII, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2012./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Quyết Tâm

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1
Điện thoại: 38.233.686
Fax: (84.8) 38.233.694
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng